

Chương năm

Phần tu tập tín tâm

I. Khái quát

Nguyên văn:

已說解釋分，次說修行信心分。是中依未入正定聚眾生，故說修行信心。何等信心？云何修行？

Dịch nghĩa:

Đã nói xong phần giải thích, thứ nữa nói phần tu hành tín tâm. Trong đó y vào chúng sanh chưa vào loại chánh định, mà nói tu hành tín tâm. Tín tâm là gì? Và tu hành như thế nào?

Phần trên thảo luận về sự tu hành và chứng ngộ, từ cạn đến sâu, đều là Bồ-tát phát tâm trụ trở lên. Dưới đây, “thứ nữa nói phần tu hành tín tâm”, là thảo luận đến phương pháp cho hành giả sơ học trước khi phát tâm trụ, điều này rất quan trọng đối với hành giả sơ học.

Tu hành tín tâm là đối với loại chúng sanh nào mà nói? “Trong đó y vào chúng sanh chưa vào loại chánh định, mà nói tu hành tín tâm”. Chưa vào vị chánh định là chúng sanh trước khi đạt được phát tâm trụ. Phần tu hành tín tâm là vì loại chúng sanh này mà giảng dạy. Người mới học pháp Đại thừa, hàng Sơ trụ mới viên mãn Thập tín tâm, thì vẫn chưa có thành tựu, do đó phải giảng dạy phương pháp tu hành tín tâm, dẫn dắt phát khởi con đường cho loại chúng sanh này. Luận có tên gọi “Đại Thừa Khởi Tín”, do đó đối với vấn đề tu hành thành tựu được tín tâm, nên rất đặc biệt chú trọng để thuyết minh xiển dương.

“Tín tâm là gì? Và tu hành như thế nào?” Đây là hai vấn đề, phần dưới sẽ chia ra trả lời. Phần này lấy tín tâm làm chính, nên phải áp dụng các phương pháp thực hành để thành tựu tín tâm đó. Phật pháp không ra ngoài tín, giải, hành và chứng (niềm tin, hiểu biết, thực hành và chứng ngộ). Người mới học thì chú trọng ở tín tâm; còn Bồ-tát Phát tâm trụ cho đến Thập hồi hướng, nhân vì sự hiểu biết mà khởi lên thực hành; và Bồ-tát từ Sơ địa trở lên, thì từ thực hành đến chứng ngộ; thành Phật thì mới được chứng đắc cứu cánh viên mãn. “Tín là đạo nguyên công đức mầu”, không thành tựu được tín tâm, thì không thể thành tựu phát Bồ-đề tâm.

II. Nội dung tu tập tín tâm

Nguyên văn:

略說信心有四種，云何為四？一者信根本，所謂樂念真如法故。二者信佛有無量功德，常念親近供養恭敬發起善根，願求一切智故。三者信法有大利益，常念修行諸波羅密故。四者信僧能正修行自利利他，常樂親近諸菩薩眾，求學如實行故。

Dịch nghĩa:

Nói lược thì tín tâm có bốn loại, thế nào là bốn? Một là tin căn bản, nghĩa là thích niệm pháp chân như. Hai là tin Phật có vô lượng công đức, thường nhớ nghĩ thân cận cúng dường cung kính phát khởi thiện căn, mong cầu nhất thiết trí. Ba là tin Pháp có lợi ích lớn và thường nhớ nghĩ tu hành các pháp Ba-la-mật. Bốn là tin Tăng chân chính tu hành tụ lợi lợi tha và thường thích thân cận các chúng Bồ-tát, cầu học những hạnh như thật.

“Nói lược thì tín tâm có bốn loại”. Trong bốn loại này: loại thứ nhất là chánh tín đối với pháp tính chơn như; loại hai, ba và bốn là tin Tam bảo. Quy y tin tưởng Tam bảo là tâm chánh tín, tất cả Phật pháp không ra ngoài Tam bảo. Nhưng ngoài Tam bảo ra, lại thêm một loại nữa, điều này tùy theo sự chú trọng của họ. Như trong “Kinh A-hàm” nói có bốn loại niềm tin - bốn chứng tịnh, ngoài Tam bảo ra còn có “tín giới”. Nếu căn cứ sự thật thì giới vẫn không phải là một bộ phận của giáo pháp, nhân vì Phật giáo ở thời kỳ đầu chú trọng việc sinh hoạt y vào giới, do đó đặc biệt lập nên “tín giới”. Luận này là chơn thường duy tâm luận chú trọng ở chơn như, tâm Như Lai tạng lấy điều này làm căn bản cho Tam bảo. Nhân đây ngoài Tam bảo ra, còn phải thêm một loại nữa là “tín căn bản”. Trong “Luận Bảo Tánh” nói: Phật Pháp Tạng là tánh của Như Lai tạng, tương hợp với quan điểm của luận này. Còn Mật tông thì cho là có bốn loại quy y, ngoài quy y Tam bảo ra, còn thêm “quy y Thượng Sư”, vì họ chú trọng ở sự truyền thừa của Thượng Sư. Các điều - tín giới, tín căn bản, hay tín Thượng Sư, đều là tùy theo sự chú trọng của họ mà thành lập riêng, kỳ thật chỉ là tin Tam bảo thôi.

Trong bốn loại đó:

“Một là tin căn bản”: chính “nghĩa là thích niệm pháp chân như”. Người học, trước hết nên đối với pháp chơn như sanh khởi niềm tin - căn bản của Tam bảo. Thích niệm có nghĩa là tùy hỷ nguyện cầu, niệm niệm không quên.

“Hai là tin Phật”: trước tiên đối với “vô lượng công đức” của chư Phật, như tướng hảo viên mãn, lợi ích chúng sanh cũng viên mãn v.v..., sanh khởi một niềm tin sâu sắc, từ tín tâm mà sanh khởi mong muốn rời tình tấn; do đó phải thời thời khắc

khắc không được quên, “thường nhớ nghĩ thân cận cúng dường cung kính” chư Phật, vì “phát khởi thiện căn” cho chính mình, phát tâm “mong cầu nhất thiết trí” viên mãn giống như đức Phật. Đem công đức của Phật trở thành mục đích lý tưởng, mà tự mình mong muốn thực hiện điều đó, mới gọi là tín Phật.

“Ba là tin Pháp”: Tin được Phật pháp thì “có lợi ích lớn và thường nhớ nghĩ tu hành các pháp Ba-la-mật.” Tín căn bản cũng được bao hàm trong tin giáo pháp; nhưng luận thì đặc biệt thành lập lên tín căn bản, do đó nói đến tin giáo pháp, tức chuyên chỉ cho phương pháp phải tu hành. Theo Thanh văn thừa thì phương pháp phải tu hành là ba mươi bảy phần Bồ-đề; Đại thừa thì tứ nhiếp pháp, lục độ Ba-la-mật v.v... Tin giáo pháp, không chỉ tin giáo pháp có lợi ích lớn mà phải từ niềm tin này mà sanh khởi sự tinh tấn, thường nhớ nghĩ tu hành lục Ba-la-mật.

“Bốn là tin Tăng”: tin Tăng là vị “chân chính tu hành tự lợi lợi tha”. Tăng đoàn trong luận đề cập đến là Bồ-tát tăng chân chính tự lợi lợi tha. “Các chúng Bồ-tát” phát tâm hướng thượng cầu thành Phật lợi tha, nên tin tưởng họ và càng phải “thường thích thân cận” không có giải đãi, vì “cầu học những hạnh như thật” của Đại thừa. Trong Tam bảo của Đại thừa, Tăng đoàn là chỉ hết tất cả người tu hành pháp Đại thừa, không có sự phân biệt người tại gia hay xuất gia. Bồ-tát hành giả tu học pháp Đại thừa, không nhất định xuất gia; mà hàng mới học, cũng không nhất định từ người xuất gia mới tu học. Căn cứ “Nhập Đại Thừa Luận” nói, người xuất gia thọ giới cụ túc, đối với Bồ-tát tại gia nếu họ có tu hành thật sự, thì cũng nên cung kính lễ bái cúng dường, rồi từ họ mà tu học.

III. Phương pháp tu tập

1. Năm pháp môn

Nguyên văn:

修行有五門，能成此信。云何為五？一者施門，二者戒門，三者忍門，四者進門，五者止觀門。

Dịch nghĩa:

Có năm môn tu hành, thành tựu được tín tâm. Thế nào là năm? Một là bố thí, hai là trì giới, ba là nhẫn nhục, bốn là tinh tấn, năm là chỉ quán.

Tín tâm là phải từ tu hành để thành tựu. Đó là “có năm môn tu hành”, là lục Ba-la-mật, “thành tựu được tín tâm” như trên đã nói đến. Tín tâm là thuộc nội tâm tin nhận mong cầu, đối với chơn như và Tam bảo: Phật, Pháp, Tăng, sanh khởi sự hiểu biết và lòng mong cầu sâu sắc. Tu hành “năm” môn: “một là bố thí, hai là trì giới, ba là nhẫn nhục, bốn là tinh tấn, năm là chỉ quán”. Chỉ với quán là thiền định và trí tuệ, do đó năm môn chính là lục Ba-la-mật. Bồ-tát Địa thượng mới chân thật tu hành lục Ba-la-mật-đa; còn sự tu hành của Địa tiền Tam hiền Bồ-tát là viễn Ba-la-mật-đa, chỉ là tương tự Ba-la-mật-đa và sự tu hành của Bồ-tát ở Thập tín vị, tín tâm vẫn chưa thành tựu, thì chưa phù hợp với tên gọi là Ba-la-mật-đa được. Luận này không gọi thiên-na và Bát-nhã, mà tổng hợp thành một “môn chỉ quán”. Thiên-na và Bát-nhã có thể gọi là chỉ với quán, song một cách nghiêm mật thì có rất nhiều vấn đề khác nhau giữa nó. Vì thiên là tịnh lực, tịnh là chỉ, lực là quán, chẳng qua tịnh lực là do thuận với tâm trong một cảnh tánh làm chủ mà thôi. Còn Bát-nhã là trí tuệ vô lậu, đây do thiền định, chơn tuệ được phát sanh; Bát-

nhã thì chú trọng ở phần quán tuệ, kỳ thật cũng không xa lìa với chỉ. Chỉ với quán, chú trọng ở lúc mới tu tập: chỉ khiến cho tâm an trụ ở một cảnh, quán là phân biệt quán sát. Chỉ quán không phải là tên gọi của công đức được chứng, so với thiền định và Bát-nhã thì có phần cạn cợt hơn, nhưng tương ứng với hàng sơ học; do đó khi tu hành tín tâm thì nói đến chỉ quán.

a. Bồ thí

Nguyên văn:

云何修行施門？若見一切來求索者，所有財物隨力施與，以自捨慳貪令彼歡喜。若見厄難恐怖危逼，隨己堪任，施與無畏。若有眾生來求法者，隨己能解，方便為說。不應貪求名利恭敬，唯念自利利他，回向菩提故。

Dịch nghĩa:

Tu hành pháp môn bồ thí như thế nào? Nếu thấy tất cả người đến cầu xin, thì theo sức mà bồ thí của cải, để tự mình bỏ lòng xan tham và khiến cho người kia vui vẻ. Nếu thấy người bị ách nạn không bồ nguy khốn, thì tùy khả năng của mình, bồ thí sự vô úy. Nếu có chúng sanh đến cầu pháp, thì tùy chỗ hiểu được của mình, phương tiện vì họ mà giảng dạy. Không nên tham cầu danh lợi cung kính, chỉ nghĩ về tự lợi lợi tha, để hồi hướng về đạo Bồ-đề.

Thứ nhất - “tu hành pháp môn bồ thí”. Bồ thí có ba loại: tài thí, pháp thí và vô úy thí. “Nếu thấy tất cả người đến cầu xin”, “thì theo sức mà bồ thí của cải” cho họ; bồ thí tài vật của cải, phải phù hợp với năng lực của mình - tâm lực và tài lực; nếu bồ thí xả bỏ quá sức, sẽ dẫn đến sự khốn khó cho chính

mình, thì có thể sanh khởi ảo não, đau buồn, còn không bỏ thí thì keo kiệt bòn sẻn, nên thực hiện tùy theo năng lực. Do đó, sẽ đem đến một số lợi ích: 1. “Khiến cho người kia vui vẻ”, 2. “Để tự mình bỏ lòng xan tham”. Khiến cho đối phương hoan hỷ, gieo trồng phước đức cho chính mình; tự mình bỏ lòng xan tham, giảm bớt phiền não. “Nếu thấy” được “người bị ách nạn khủng bố nguy khốn”, “thì tùy khả năng của mình” - năng lực có thể làm được, “bỏ thí sự vô úy”, đây là nói vô úy thí. Chúng sanh gặp ách nạn, khổ sở, nguy khốn, sợ hãi, hoặc gặp chuyện nguy hại bức bách, Bồ-tát khiến cho họ không còn sự sợ hãi. Bỏ thí sự vô úy, không chỉ là nói chúng sanh ở trong sự ưu sầu khổ bức, Bồ-tát chỉ đem Phật pháp đến an ủi chúng sanh thôi. Muốn cho họ không còn cảm thấy bị uy hiếp của ách nạn, thì cần phải viện trợ tất cả, để trừ bỏ đi thế lực uy hiếp áp bức hãm hại đó. “Nếu có chúng sanh đến cầu pháp”, thì Bồ-tát nên “tùy chỗ hiểu được của mình” về chánh pháp, sử dụng “phương tiện vì họ mà giảng dạy”, khiến họ đạt được lợi ích do từ niềm tin và sự hiểu biết. Đây là thảo luận về pháp thí. Vì chúng sanh mà giảng dạy Phật pháp, “không nên tham cầu danh lợi cung kính, chỉ nghĩ về tự lợi lợi tha, để hồi hướng về đạo Bồ-đề”. Nếu vì danh lợi cung kính của cá nhân, thì trở thành bán pháp, không thể tính là pháp thí. Hoằng hóa tuyên dương Phật pháp, có lúc danh lợi cung kính sẽ theo đó mà đến. Nhưng danh lợi cung kính đối với người tu học Phật pháp, vốn không phải là chuyện tốt, sẽ trở thành chướng ngại cho quá trình tiến tu, do đó nên phải đặc biệt cảnh giác. Nếu vì các mục đích đó mà thuyết pháp, thì càng không nên làm như vậy.

b. Trì giới

Nguyên văn:

云何修行戒門？所謂不殺，不盜，不淫，不兩舌，不惡口，不妄言，不綺語；遠離貪嫉，欺詐，諂曲，瞋恚，邪見。

Dịch nghĩa:

Tu hành pháp môn trì giới như thế nào? Nghĩa là không sát sanh, không trộm cắp, không tà dâm, không lưỡng thiệt, không ác khẩu, không vọng ngôn, không ý ngữ; xa rời những niệm tham, ganh, lừa dối, dua nịnh, giận hờn, tà kiến.

Thứ hai - “tu hành pháp môn trì giới”, có hai phần: 1. Giới chung của Bồ-tát, 2. Giới riêng của Bồ-tát xuất gia. Trọng tâm giới luật của Đại thừa, đương nhiên là Bồ-đề tâm giới; song biểu hiện ra hành vi, thì chính là thập thiện. Theo thập thiện hạnh mà thực hành, thì chính là thọ trì Bồ-tát giới. Bồ-tát giới có thể khái quát được tất cả đại hạnh của Bồ-tát, nhưng đã phân biệt thành lục Ba-la-mật-đa, thì giới là chú trọng phần đình chỉ việc ác. Căn cứ từ thực tế, Bồ-tát đã thọ trì tam tụ tịnh giới: Nhiếp luật nghi giới, nhiếp thiện pháp giới và nhiều ích hữu tình giới, thì không giới hạn ở đình chỉ việc ác thôi.

Trước tiên nói đến giới chung của Bồ-tát: “Nghĩa là không sát sanh, không trộm cắp, không tà dâm” là ba thiện nghiệp của thân; “không lưỡng thiệt, không ác khẩu, không vọng ngôn, không ý ngữ” là bốn thiện nghiệp của khẩu. Ý ngữ là nói những chuyện nghe thấy vui tai nhưng không có ý nghĩa lợi ích. Trong ba nghiệp của ý, nội dung của không tham, sơ lược thì có phát triển thành:

1. “Xa rời những niệm tham, ganh”: Tham là tham cầu, ganh là ganh ghét, ganh ghét là do tham tâm sở phát triển thành. Thấy được tha nhân có việc tốt, tự mình không thể sanh lòng tùy hỷ, ngược lại cảm thấy khó chịu, đó là ganh ghét.

2. Xa rời “lừa dối”: Như trong lĩnh vực kinh doanh, vì để đạt được tham vọng tiền tài, nên không từ tất cả những thủ đoạn lừa dối. Có một số vị xuất gia cũng chuyên môn nói chuyện thần thánh ma quỷ mộng mỵ, để muốn được một loại lợi ích nào đó, cũng xếp vào hạng này.

3. Xa rời “dua nịnh”: Nịnh nọt, tân hót, tâm không ngay thẳng, gọi là dua nịnh. Thuận theo ý của người khác mà khen ngợi, muốn họ sanh tâm hoan hỷ, để họ chấp nhận bổ thí, hỗ trợ giúp đỡ.

Ganh ghét, lừa dối và dua nịnh, đều là từ tâm tham lam mà sản sanh ra, do đó khi luận bàn đến tham dục, thì tiện thể đem các loại này nói luôn. Xa rời “giận hờn, tà kiến”, đây là hai loại cuối ở trong ba ý nghiệp. Ba độc là tham, sân và si. Tà kiến với si, thì có chút ít không giống nhau. Ý nghĩa của si thì rộng lớn mà lại thâm sâu vi tế; tà kiến, tuy nhỏ hẹp mà lại là một loại bệnh hoạn nặng. Như nghe ngoại đạo tuyên truyền mà không tin nhân quả nghiệp báo, Tam bảo v.v., là tà kiến.

Nguyên văn:

若出家者，為折伏煩惱故，亦應遠離憤鬧，常處寂靜，修習少欲知足頭陀等行，乃至小罪，心生怖畏，慚愧改悔，不得輕於如來所制禁戒。當護譏嫌，不令眾生妄起過罪故。

Dịch nghĩa:

Nếu là người xuất gia, thì còn vì điều phục phiền não, nên xa rời sự huyên não, thường ở chỗ vắng lặng, tu tập những hạnh như hạnh đầu đà, thiếu dục tri túc v.v., cho đến những tội nhỏ, tâm cũng sanh lòng e sợ, xấu hổ hối cải, không được xem nhẹ những cấm giới của Như lai đã chế. Thường giữ gìn để tránh khỏi cơ hiểm, không làm cho chúng sanh vọng khởi ra tội lỗi.

Bây giờ thuyết minh rõ về giới khác nhau của Bồ-tát xuất gia (giống với Thanh văn thừa). “Nếu” Bồ-tát “là người xuất gia”, thế “thì còn vì chiết phục phiền não” của mình, “nên xa rời” các nơi có “sự huyên não, thường ở chỗ vắng lặng”. Nơi huyên não là nơi có mật độ dân số cao như thành phố thị trấn v.v... Vì chiết phục phiền não, phải đến nơi yên tịnh như núi rừng hang cốc, thậm chí là một mình tịnh tu. Tại nơi A-lan-nhã tịch tịnh này, “tu tập những hạnh như hạnh đầu đà, thiếu dục tri túc v.v...” Người xuất gia là nhờ khát thực mà duy trì đời sống, do đó khi không có nhận được gì, thì cũng không nên có tâm mong cầu cho được nhiều hơn, gọi là thiếu dục. Y phục ẩm thực mà mình nhận được, không chê ít nhiều đẹp xấu, thì gọi là tri túc. Đầu-đà có ý nghĩa là phần chấn. Hạnh đầu-đà có mười hai loại, hoặc mười ba loại. Chủ yếu là sinh hoạt từ các việc ăn, mặc và ở, đều đạm bạc tinh cần kham khổ. Hạnh đầu đà này không phải người đều thực hành đầy đủ các việc đó mới gọi là người tu hạnh đầu đà, như khi ở dưới gốc cây thì không thể ngồi bên cạnh mà mà được. Do đó, chỉ cần có thể y theo quy định của hạnh đầu-đà mà thực hành, thì đó thuộc hạnh giả đầu-đà. Chuyện ăn mặc ở của người xuất gia, nên thanh tịnh đơn giản. Có được nhiều ít cũng nên biết đủ, không vì chuyện này mà tranh giành hơn thua.

Giới có phân thành loại khinh và trọng: trong giới của người xuất gia, như giới ba-la-di, tăng-già-bà-thi-sa là giới trọng; giới ba-dật-đề, ác tác v.v... là giới khinh. Song, Bồ-tát xuất gia nên giới trọng và khinh đều bình đẳng thọ trì, chính là “cho đến những tội nhỏ”, “tâm cũng sanh lòng e sợ, xấu hổ hồi cải, không được xem nhẹ những cấm giới của Như Lai đã chế”. Tâm hạnh thiện ác của chúng sanh đều do huân tập mà thành. Như thường thấy một số người ban sơ trì giới rất tinh tấn, đến sau đó lại việc ác nào cũng làm hết, đây đa số là vì do họ xem nhẹ những tội lỗi nhỏ, rồi dần dần diễn biến như thế. Vì không biết được giới nhỏ đó là làm hàng tiền vệ cho giới trọng, thiếu sự đề phòng từ chuyện nhỏ thì tất nhiên cũng như bờ đê, do một lỗ hồng nhỏ rồi lớn dần cuối cùng gây nên tai họa khôn lường. Vì vậy, đối với tội nhỏ cũng nên sanh lòng e sợ, lỡ phạm rồi thì sanh tâm tàm quý thành khẩn sám hối.

Các tội nhỏ đó là do mầm giống của tội lớn, có thể làm phát khởi lên tội lớn. Hoặc là do tùy thuận theo tập quán của xã hội mà né tránh các sự cơ hiềm không đáng. Vì thế nên nói: “Thường giữ gìn” phòng hộ “để tránh khỏi cơ hiềm” của thế gian, “không làm cho chúng sanh” nhân vì sự cơ hiềm này mà “vọng khởi ra tội lỗi”. Có vài chuyện không quan trọng, vốn là không có gì hết; nhưng vì có một số người cho đó là không tốt, người xuất gia không nên làm, vì khởi bị sự phê bình vô lý của người-khác. Như đức Phật còn tại thế, ngoại đạo ở Ấn Độ, họ có quan niệm là cây cỏ đều có sanh mạng. Điều này tuy không phù hợp với Phật pháp, nhưng khi người xuất gia cắt cỏ chặt cây, ngoại đạo nhìn thấy, thì sanh tâm cơ hiềm. Đức Phật vì phòng hộ sự cơ hiềm của ngoại đạo đương thời, nên chế ra giới

cầm Tỳ-kheo không được cắt cò chặt cây. Do đó, tri giới không chỉ là phạm vi thân tâm của chính mình, phòng phi chỉ ác; mà đối với xã hội đương thời, cũng phải suy nghĩ quan tâm đến, đó chính là tùy thuận với chúng sanh. Nếu không, chúng sanh sanh tâm cơ hiểm, chiêu cảm tội báo, đây là điều mà người học Phật phải nên thận trọng né tránh!

c. Nhẫn nhục

Nguyên văn:

云何修行忍門？所謂應忍他人之惱，心不懷報。亦當忍於利，衰，毀，譽，稱，譏，苦，樂等法故。

Dịch nghĩa:

Tu hành pháp môn nhẫn nhục như thế nào? Nghĩa là nên nhẫn sự nhiễu loạn của người khác, tâm không ôm lòng báo oán. Và cũng nên nhẫn đối với những điều lợi, suy, nói xấu, nói tốt, khen, chê, khổ, vui.

Thứ ba “tu hành pháp môn nhẫn nhục”. Bình thường hay gọi là nhẫn nhục, kỳ thật không phải nhất định nhẫn là nhục. Như trong luận nói đến có hai loại: chúng sanh nhẫn và pháp nhẫn.

1. Chúng sanh nhẫn là “nên nhẫn sự nhiễu loạn của người khác, tâm không ôm lòng báo oán”. Người khác làm tổn hại đến chúng ta, thì không nên đem hận thù đi báo đáp hận thù. Nếu đem tâm hận thù báo đáp hận thù, thì oán hận này không giải quyết được hết. Do đó, đối với cá nhân, thì Phật pháp chọn thái độ nhẫn nhục, dùng nhẫn nhục để báo đáp oán thù. Nhưng vấn đề có liên quan đến Phật giáo và mọi người, thì phải đem tâm

hộ pháp, dùng chính nghĩa mà đối trị lại.

2. Pháp nhãn: Bồ-tát “cũng nên nhãn đối với những điều lợi, suy, nói xấu, nói tốt, khen, chê, khổ, vui”. Con người sống trong xã hội, khó tránh khỏi các việc lợi, suy v.v..., nếu không thể nhẫn chịu được tám loại này, vì nó mà sanh khởi phiền não, thì tất cả đức hạnh đều không như pháp mà tinh tấn tu hành được. Tám loại này có thể chia thành bốn cặp: lợi và suy, nói xấu và nói tốt, khen và chê, khổ và vui; bốn cặp này có một bên tốt một bên xấu.

Lợi là như người được tiền tài và công việc được như ý hợp tâm v.v... Suy là như khi kinh doanh bị thua lỗ, hoặc công việc gặp sự thất bại v.v... Một số người cảm thấy có lợi là tốt, nhưng Phật pháp thì xem lợi có thể làm tăng trưởng lòng tham của con người, do đó phải cẩn thận nhẫn nhịn, không nên quá lo là với nó. Không chỉ nhẫn khổ mà phải còn nhẫn vui. Trên cuộc đời có bao nhiêu tội ác, có bao nhiêu sự thất bại, đa số đều là từ trong hoàn cảnh có lợi mà tạo thành, nên người học Phật phải đặc biệt cảnh giác, thận trọng điều này.

Còn người khác ở sau lưng mình, rồi huỷ báng hoặc ca ngợi mình thì gọi là nói xấu và nói tốt. Đây có khi là sự khen chê quá khuếch trương mà thôi, không nhất định là phù hợp với công đức hay sai lầm của mình. Vì thế sau khi nghe rồi, không nên uất ức, cũng không nên vui mừng, phải an nhẫn mà không bị chuyện này gây xáo động.

Nếu người khác ở trước mặt mình, xưng tán hoặc chê bai mình, thì gọi là khen chê. Khi nghe người khác khen chê nên phản tỉnh chính mình, nếu có công đức hay việc tốt thì càng nỗ lực hơn; còn không có công đức hay việc xấu thì sanh lòng tầm

quý. Có sai lầm nên thừa nhận rồi hối cải, nếu không có sai lầm thì nên cảnh tỉnh sách tấn.

Sự khổ đau và vui vẻ của thân tâm, cũng nên an nhẫn, tâm không lay động. Tám loại này rất dễ gây nên phiền não của chúng ta, do đó đặc biệt nêu lên để làm rõ vấn đề nhẫn. Bình thường khi nói đến nhẫn nhục, nhưng không kể đến sự nỗ lực của người khác, đây chỉ là nghĩa hẹp của nhẫn. Ý nghĩa chánh xác của nhẫn chính là khi đối với tất cả cảnh giới, tâm không bị lay động.

d. Tinh tấn

Nguyên văn:

云何修行進門？所謂於諸善事，心不懈退，立志堅強，遠離怯弱。當念過去久遠已來，虛受一切身心大苦，無有利益。是故應勤修諸功德，自利利他，速離眾苦。

Dịch nghĩa:

Tu hành pháp môn tinh tấn như thế nào? Nghĩa là đối với các việc thiện, tâm không lười biếng lui sút, lập chí kiên cường, xa rời khiếp nhược. Nên suy nghĩ từ quá khứ lâu xa đến nay, đã chịu tất cả những khổ đau ở thân tâm, không ích lợi gì. Vậy cần phải tinh cần tu tập các công đức, tự lợi lợi tha, sớm rời các nỗi khổ.

Thứ tư “tu hành pháp môn tinh tấn”. Trước hết đàm luận đến việc tinh cần tu hành công đức: Bồ-tát “đối với các việc thiện, tâm không lười biếng lui sút”. “Lập chí kiên cường”, không sợ khốn khó, cũng không lo thời gian lâu dài, “xa rời” tính “khiếp nhược”. Trong khi tu hành “nên suy nghĩ” chính mình “từ quá khứ lâu xa đến nay”, “đã chịu tất cả những khổ đau ở thân tâm, không ích lợi

gi” cả. Hiện tại nhân vì tu hành, chỉ có chịu sự đau khổ như thế thì đâu có nghĩa lý gì! “Vậy cần phải tinh cần tu tập các công đức, tự lợi lợi tha”, để đạt đến mục đích “sớm rời các nỗi khổ”. Tinh tấn trong tứ chánh cần chia thành hai việc: là làm thiện và đình chỉ việc ác, điều này cần phải tinh tấn hết. Nếu chỉ nói đình chỉ việc ác không thì chưa đủ. Vì có một số việc ác, phải do tu tập thiện hạn mới đối trị được. Do đó làm thiện lánh ác, hai phương diện này phải song song thực hành.

Nguyên văn:

復次，若人雖修行信心，以從先世來多有重罪惡業障故，為邪魔諸鬼之所惱亂，或為世間事務種種牽纏，或為病苦所惱，有如是等眾多障礙，是故應當勇猛精勤，晝夜六時禮拜諸佛，誠心懺悔，勸請，隨喜，回向菩提，常不休廢，得免諸障，善根增長故。

Dịch nghĩa:

Lại nữa, nếu có người, tuy tu hành tín tâm nhưng do từ đời trước có những nghiệp chướng tội ác nặng nề, hoặc bị các tà ma ác quỷ quấy phá, hoặc bị nhiều thứ ràng buộc của công việc thế gian, hoặc bị tật bệnh làm cho rối loạn, tóm lại có rất nhiều chướng ngại như thế, thì nên càng dũng mãnh tinh cần, ngày đêm sáu thời lễ bái chư Phật, thành tâm sám hối, khuyến thỉnh, tùy hỷ, hồi hướng Bồ-đề, thường xuyên không ngừng nghỉ, để được khỏi các chướng, và tăng trưởng thiện căn.

Ở đây thuyết minh phương pháp đối trị khi tu hành thiện hạnh gặp phải chướng ngại, chính là chú trọng việc tịnh trừ

tội ác, phát khởi thiện căn. “Nếu có người, tuy tu hành tín tâm nhưng do từ đời trước có những nghiệp chướng tội ác nặng nề”, không có khả năng thành tựu. Các loại tội ác nghiệp chướng này, khi chưa tu tập thiện hạnh, thì mơ mơ hồ hồ luống qua, đợi đến lúc muốn tinh cần hướng đến điều tốt mà thực thi, thì nó trở lại quấy rối. Đây “hoặc bị các tà ma ác quỷ quấy phá”, ma quỷ đối với con người, cũng giống như chuột đối với mèo, một khi con chuột chưa ra khỏi phạm vi thế lực của con mèo thì nó không thêm dòm ngó; nếu như đến lúc con chuột có thể trốn chạy thì con mèo tức khắc vồ liền. Tà ma ác quỷ cũng như vậy. “Hoặc bị nhiều thứ ràng buộc của công việc thế gian” vì cuộc sống vì sự nghiệp, bận rộn mất hết niềm vui, không ngó ngang đến chuyện tu học Phật pháp; người xuất gia cũng bị các việc của Phật sự, chùa chiền làm ràng buộc. “Hoặc bị tật bệnh làm cho rối loạn”, đau đớn trên giường bệnh, chướng ngại tu hành. “Tóm lại có rất nhiều sự chướng ngại như thế”, vì vậy người học “nên càng dũng mãnh tinh cần, ngày đêm sáu thời” tu học hành đạo theo con đường đơn giản này. Ở Ấn Độ ngày và đêm chia thành ba thời, nên mỗi ngày cộng lại thì có sáu thời, đây không phải nói cả ngày đều không ngừng nghỉ, mà là y theo thời gian quy định, tu tập sáu lần. Như “lễ bái chư Phật, thành tâm” hướng về chư Phật “sám hối, khuyến thỉnh” chư Phật thuyết pháp và dùng nhập Niết-bàn, “tùy hỷ” công đức, “hồi hướng Bồ-đề”. “Thường xuyên không ngừng nghỉ” tinh tấn dũng mãnh như thế, vì “để được khỏi các chướng”, mà “thiện căn” có thể “tăng trưởng”. Trong Thiền Kinh do ngài La-thập truyền cũng nói đến, như bị chướng ngại nặng nề mà tu định không thành tựu, nên phải tu các loại như thế để hỗ trợ

đạo hạnh, trừ đi chướng ngại sanh khởi thiện căn. Trong tín thành tựu phát tâm, cũng từng thảo luận đến phương pháp bỏ ác làm lành. Khi năng lực của chính mình yếu, nghiệp chướng lại nặng, không có khả năng tiến tu trên các hạnh lớn khó làm khó nhẫn, do đó phải tu tập lễ bái chư Phật v.v... để hỗ trợ đạo hạnh và thành tựu chánh hạnh tinh tấn. Nếu như người có lợi căn trí tuệ thuần thực, nghiệp chướng nhẹ nhàng, thì có thể trực tiếp thực hành con đường khó hơn tu tập lục Ba-la-mật v.v...

e. Chỉ quán

Nguyên văn:

云何修行止觀門？所言止者，謂止一切境界相，隨順奢摩他觀義故，所言觀者，謂分別因緣生滅相，隨順毘婆舍那觀義故。云何隨順？以此二義漸漸修習，不相捨離雙現前故。

Dịch nghĩa:

Tu hành pháp môn chỉ quán như thế nào? Gọi là chỉ, nghĩa là dừng tất cả các tướng cảnh giới, thuận theo ý nghĩa quán xa-ma-tha. Gọi là quán, nghĩa là phân biệt những tướng nhân duyên sanh diệt, thuận theo ý nghĩa quán tỳ-bà-xá-na. Thuận theo là thế nào? Là dùng hai nghĩa ấy, dần dần tu tập, không rời bỏ nhau để cả hai đều song song hiện tiền.

Năm là “tu hành pháp môn chỉ quán”. Quán là tác ý suy nghĩ, phân tích, tìm câu suy luận, lựa chọn v.v... Chỉ là giữ tâm khiến cho an định ở trong một cảnh, không cho tán loạn hay rong ruổi tìm cầu. Chỉ là chín loại trụ tâm, quán là bốn loại tuệ hành, có phương pháp và tính chất đều không tương đồng. Chỉ

thì chú trọng ở việc giữ tâm ngưng định ở trong một cảnh, khi mới tập tu, trước phải có một cảnh để giữ tâm, có một cảnh giới để y cứ, thì tâm không tán loạn. Ví như chú chó bị cột ở gốc cây, chạy qua chuyển lại, chạy mệt nhưng không ra khỏi, thì tự nhiên nằm xuống nghỉ ngơi chẳng động đậy nữa. Giữ tâm ở cảnh tướng của thế tục, như tướng bất tịnh v.v., nếu giữ tâm ở cảnh tướng của chơn như thắng nghĩa thì tâm cũng có thể ngừng nghỉ. Quán cũng như thế, quán cảnh tướng của thế tục hay thắng nghĩa, đều có thể nhờ đó mà tu tập quán.

Trong luận nói đến phương pháp chuẩn bị để bắt đầu tu tập chỉ quán là có sự thiên lệch, chưa liễu nghĩa. Vì nếu lấy chỉ là vô phân biệt, thì nương vào tâm chơn như mà tu tập; còn phân biệt nhân duyên sanh diệt là quán, thì nương vào tâm sanh diệt mà khởi lên sự tu tập. Lấy chỉ là tùy thuận với môn chơn như, còn quán là tùy thuận với môn sanh diệt. Lại cho rằng: Lúc ngồi thiền thì chuyên tu chỉ, còn thời gian khác, thì không lìa tu chỉ mà tác quán. Điểm đặc sắc của luận này là chú trọng ở tu chỉ. Song, y cứ vào Trung quán và Du già thì: Quán tuệ thắng nghĩa để mới có khả năng đạt được tự chứng vô phân biệt. Bởi vì trí tuệ vô phân biệt, phải nương vào sự quán sát tất cả pháp không có tự tánh mà dẫn phát ra. Kỳ thật, vô niệm vô phân biệt tùy thuận với chơn như thì luận này cũng vẫn cho là do quán sát mà tu tập. Như ở trên nói: “Quán vô niệm chính là hướng đến Phật trí”; hay “truy tìm ngũ uẩn, sắc với tâm, cảnh giới sáu trần, hết thảy vô niệm... nếu có khả năng quán sát, biết được tâm vô niệm thì được tùy thuận nhập vào môn chơn như”. Luận văn phần sau bàn luận đến khi tu chỉ cũng cho rằng: “chánh niệm đó, nên biết là duy tâm không có cảnh giới bên ngoài... thuận

theo mà quán sát, huân tập lâu thành thuần thực, thì tâm được an trụ... thuận theo vào được chơn như tam-muội.” Tuy nhiên nhập vào môn chơn như, phải tùy thuận quán sát, nhưng trong phân biệt tu tập chỉ quán này, đem quán cục hạn ở sanh diệt nhân quả mà xếp thẳng nghĩa quán ở trong chỉ vô phân biệt. Mà cho rằng chỉ thì tất cả cảnh tướng không khởi lên sự phân biệt, thì thành vô phân biệt. Do đó, kết luận như thế thì đây chẳng qua là thiên vị ở phần chỉ mà thôi! Thiền tông ở Trung Quốc, phủ nhận thiên của họ là thiên định, cho đó là Bát-nhã, kỳ thật họ cũng vẫn là chú trọng ở tu chỉ. Như thời kỳ sau thịnh hành tu quán thoại đầu, thì càng hiển nhiên đó là chú trọng ở tu chỉ. Vọng niệm của chúng sanh nhiều vô cùng, dùng một câu thoại đầu, “là cái gì”, phát khởi tâm nghi vấn, làm cho tâm chỉ suy nghĩ “là cái gì” mà được ngừng nghi, ngăn chặn hết tất cả các vọng niệm khác. Đợi đến khi thoát ra luôn sự nghi vấn này, thì tam-muội hiện tiền, cho rằng đó là khai ngộ. Cũng như một số người niệm Phật vẫn chú trọng ở tu chỉ. Đem một niệm thanh tịnh để đoạn tuyệt hết tất cả niệm tạp nhiễm; cho đến khi niệm thanh tịnh được nhất tâm bất loạn là niệm Phật tam-muội (như tu tập quán Phật tướng hảo, công đức là mượn quán tướng làm pháp môn tu). Nhưng chỉ dùng phương pháp này khiến tâm ngừng nghi mà được vô phân biệt, nếu theo học thuyết Trung quán và Du già thì không thể đoạn tận phiền não liễu thoát sanh tử được. Một số người không biết khi tam-muội hiện tiền, tất có các loại công đức chứng ngộ như “không, minh và lạc” mà ngộ nhận đó là tịch tịnh vắng lặng của trí tuệ giác ngộ. Như bốn loại thiên định chung với ngoại đạo: Trạng thái thiên ở giữa sơ thiên và nhị thiên không tâm tứ, nhị thiên không tâm không

tứ nội đẳng tịnh, tức vô phân biệt mà tịnh tâm hiển hiện. Tam thiên chánh niệm chánh tri, tương ưng với tịnh tâm, chẳng phải là tịch tịnh mà thường sáng suốt, sáng suốt mà tịch tịnh hay sao! Tóm lại, nghĩa chính của luận là tùy thuận với chơn như vô niệm, phải từ duy tâm không có cảnh, quán cảnh không tâm tịch; với tu chỉ tất cả cảnh giới ngưng chỉ, tùy thuận vận hành song song, mới có thể thành tựu. Nhưng vì trong phương pháp giành cho người mới học, vẫn nghiêng về phần tu chỉ hơn. Do đó, người học không nên quá câu nệ ở phương tiện ban đầu nghiêng về phần chỉ này (người mới học, có thể áp dụng), đem chỉ hay thiên-na, làm vô phân biệt mà đoạn hoặc chứng chơn mới đúng!

Trong luận nói: “Chỉ” là “ngừng tất cả các tướng cảnh giới”. Khiến cho tất cả cảnh giới do nương vào tâm mà hiện khởi, không được hiện ra nữa, thì thuận với vô phân biệt. Phương pháp tu chỉ như thế, có khả năng “thuận theo ý nghĩa quán xa-ma-tha”. Tiếng Phạn samatha dịch nghĩa là chỉ. Thuận theo thì luận văn phần dưới nói: khi tu tập lâu dần, chỉ và quán hỗ tương nương trợ được thành tựu, có ý nghĩa tương thuận tương ưng. Bàn luận đến “quán”, “là phân biệt những tướng nhân duyên sanh diệt”. Tu quán như vậy, có khả năng “thuận theo ý nghĩa quán tỳ-bà-xá-na”. Tiếng Phạn vipaśyanā dịch nghĩa là quán. Trong luận dùng tu chỉ mà nhập vào xa-ma-tha (chỉ) quán, dùng quán mà nhập vào tỳ-bà-xá-na (quán) quán, câu văn không được thuận; do đó, bản dịch đời Đường lược bỏ phần này. Ở trên nói đến “thuận theo” có nghĩa là: “Dùng hai nghĩa ấy (chỉ là vô phân biệt, quán là có sự phân biệt), dần dần tu tập”, hai điều này “không rời bỏ nhau”, đồng thời “cả hai đều

song song hiện tiền”, tùy theo ý nghĩa là chỉ và quán song song vận hành. Lúc bắt đầu thì tu tập chỉ và quán riêng biệt, sau đó đạt đến chỉ và quán song vận. Quán phần thể tục, cũng tức có khả năng chỉ ở chơn như. Đây là môn tu tập chỉ quán của người tu mới học đã có tín tâm, do đó nghiêng về phần thù thắng, nên nói như vậy.

2. Tu chỉ

a. Tu tập chơn như tam-muội

Nguyên văn:

若修止者，住於靜處，端坐正意。不依氣息，不依形色，不依於空，不依地水火風，乃至不依見聞覺知。一切諸相，隨念皆除，亦遣除想。以一切法本來無相，念念不生，念念不滅。亦不得隨心外念境界，後以心除心。心若馳散，即當攝來住於正念。是正念者，當知唯心，無外境界。即復此心亦無自相，念念不可得。若從坐起，去來進止，有所施作，於一切時，常念方便，隨順觀察。

Dịch nghĩa:

Nếu tu chỉ thì ở chỗ yên lặng, ngồi ngay ngắn ý chân chính. Không nương hơi thở, không nương hình sắc, không nương với không, không nương với địa thủy hỏa phong, cho đến không nương với thấy nghe hay biết. Tất cả các tướng, theo niệm đoạn trừ hết, và cũng đoạn trừ tướng. Do tất cả các pháp bản lai không có tướng, niệm niệm không sanh, niệm niệm không diệt. Cũng không được tùy tâm mà niệm cảnh giới bên ngoài, sau đó dùng tâm mà trừ tâm. Nếu tâm

buông lung tán loạn, thì nên thu nhiếp trụ ở chánh niệm. Chánh niệm đó, nên biết là duy tâm, không có cảnh giới bên ngoài. Lại tức cái tâm ấy cũng không có tự tướng, niệm niệm không thể nhận được. Nếu từ chỗ ngồi đứng dậy, đi lại lui tới, hoặc làm việc gì, thì trong tất cả thời, thường nhớ đến phương tiện, thuận theo mà quán sát.

Trong phương pháp cho hành giả mới bắt đầu tu học, thì trước hết ngồi ngay ngắn tu tập, đây là trợ duyên không thể thiếu “nếu tu chi”, tóm lược thì có ba việc:

1. “Ở chỗ yên lặng” xa lánh sự ồn ào huyên náo của các công việc tạp, thì dễ thành tựu hơn (điều này bao quát qua năm loại duyên: Trì giới thanh tịnh, y phục ẩm thực đầy đủ, nhàn cư tịnh xứ, dứt bỏ các duyên và thân cận thiện tri thức).

2. “Ngồi ngay ngắn”: Khi tu chi đã thành tựu, đi đứng nằm ngồi, đều có thể chi được, nhưng lúc mới tu học, nên ngồi bán hoặc kiết già, toàn thân ngay ngắn chính trực, khí huyết lưu thông, dễ an định hơn (điều này bao gồm tám loại).

3. “Ý chân chính”: Chỉ cầu giải thoát, mong muốn giác ngộ, chẳng phải vì danh lợi thân thông mà tu tập. Nếu không thì động cơ tu tập không thuần chánh, ý muốn thiếu thanh tịnh, thì dễ bị chiêu cảm ma quỷ. Ba loại trợ duyên như hoàn cảnh, oai nghi của thân thể và ý hướng này phải đầy đủ.

Đàm luận đến phương pháp tu chi: Trong luận nói đến tu chi, sự thật chính là thắng nghĩa thiền mà ngài Ca-chiên-diên đã tu tập, được đề cập đến ở trong “Kinh A-hàm”, luận này thì gọi đó là chơn như tam-muội. Khi tu tập thắng nghĩa thiền này, không có chấp thủ, tâm không có trụ. Như trong “Kinh A-hàm” ghi chép: khi ngài Ca-chiên-diên nhập vào thắng nghĩa

thiền, thì trời Đại Tự Tại v.v... quán sát xem thử Ngài nhập vào loại định nào, nhưng kết quả, đều không biết được; bởi vì Ngài không có duyên vào một cảnh giới nào hết. Đây cũng là vô tướng tam-muội. Thắng nghĩa thiền vì hiểu rõ tự tánh không thể được mà không chấp thủ tướng trạng, thông đạt tất cả pháp đều không mà tâm không có chỗ trụ, đó là cảnh giới chứng ngộ của hàng Thánh giả.

“Không nương hơi thở” là không cần quán sở tức. Hơi thở có dài ngắn, nóng lạnh, nặng nhẹ. Người mới học tập tu chi, thì trước hết rèn luyện cách điều hòa hơi thở, như pháp tu Phong Du già của Mật Tông, hay pháp tu Thở nạp (hít thở) của Đạo lão ở Trung Quốc, đều sử dụng hơi thở để khiến cho tâm được định. Do vì hơi thở là hư vọng, thật không có tự tánh để nắm bắt, do đó không nương với hơi thở mà tu chi.

“Không nương hình sắc” là không cần quán bất tịnh. Người tu chi đem tâm quán sát ở các tướng trạng thay đổi của xác chết như biến thành màu xanh bầm, phình trướng và xương thịt phân tán v.v..., gọi là quán bất tịnh. Hoặc từ bộ xương trắng đó mà quán thành cảnh tướng tịnh thì gọi là quán tịnh. Đây là phương pháp tu hành của Thanh văn. Trong Đại thừa, như niệm Phật tướng hảo, niệm cõi Phật trang nghiêm, hoặc quán mặt trời mặt trăng v.v..., đều nương vào hình sắc để tu tập. Nhân vì hiểu rõ hình sắc là hư vọng không có tự tánh, do đó không nương với hình sắc mà tu chi.

“Không nương với không, không nương với địa thủy hỏa phong, cho đến không nương với thấy nghe hay biết” là Không quán lục giới. Lục giới là địa, thủy, hỏa, phong, không và thức. Không thì có trong và ngoài, ngoài thân như thái không hư

không, trong thân như lỗ chân lông v.v... Tứ đại địa, thủy, hỏa và phong là các nguyên tố vật chất. Thấy nghe hay biết là tác dụng của thức. Thức có sáu loại, tùy theo sáu căn mà phát khởi: nương vào mắt nhìn hình sắc thì có thấy; nương vào tai với âm thanh mà có nghe; nương vào mũi lưỡi thân căn với mùi hương vị xúc mà khởi lên cảm giác; nương vào ý căn với pháp mà hiểu biết. Các loại không, địa, thủy, hỏa, phong và thức - lục giới, đều là hư vọng không có tự tánh, do đó không nương vào không, địa v.v... mà tu tập.

Phương pháp giành cho hành giả mới bắt đầu tu học, thì Thanh văn có hai môn cam lồ: 1. Quán bất tịnh, 2. Quán số tức. Theo lệ thường thì quán bất tịnh đối trị với sự tham dục, quán số tức đối trị với sự tán loạn. Y theo hai môn này để tu tập, thì vào được định, dẫn phát chơn trí: quán do lục giới hòa hợp mà trở thành con người, do đó đạt được vô ngã, vô ngã sở. Hoặc là bước đầu tu quán lục giới, thì đối trị được ngã mạn. Quán bất tịnh, quán số tức và quán lục giới, hợp chung lại gọi là ba môn độ. Tóm lại, điều thiết yếu của người mới tu tập, thì không ra ngoài ba phương pháp này (hoặc thêm từ bi với nhân duyên là quán ngũ đình tâm). Luận nói đến tu chỉ, chính là tu tập thắng nghĩa thiền - chơn như tam-muội. Tất cả cảnh tướng trong định đạt được đó, đều là có hình tướng để nắm bắt; nếu chấp trước cảnh giới này mà tu chỉ (quán), thì không thể tương ưng với chơn như vô sở trụ. Nhân đây, chơn như thiền của hiện quán thắng nghĩa đế, thì không nương vào tất cả định cảnh mà tu tập.

Ban đầu, “tất cả các tướng (căn cứ theo bản số của Nguyên Hiểu và bản của Hiền Thủ thì là chữ tác ý), theo niệm đoạn trừ hết”; thứ đến tiến thêm bước nữa, “cũng đoạn trừ tướng”. Tất

cả các tướng là chỉ cho tướng ảnh tượng của quán sở tức, tác ý và lục giới, khi tùy theo niệm mà sanh khởi, thì biết được ngoại cảnh không thật, nên đoạn trừ không còn trở lại hiển hiện nữa. Không chỉ đoạn trừ cảnh tướng được khởi ra, ngay cả chủ thể phân biệt - tưởng, là vọng tâm không thật cũng đoạn trừ luôn. Đoạn trừ tướng, là không chấp thủ ở tướng; đoạn trừ tưởng thì không chấp thủ ở tưởng. Phương pháp tu chỉ của luận này, không giữ tâm ở một cảnh để khiến cho nó ngừng nghỉ; mà là lấy tâm đoạn trừ cảnh, không nắm bắt ở tướng; tức thời cảnh diệt tâm cũng không còn, không nắm bắt tướng. Đây là vô phân biệt chỉ của “chỉ tất cả tướng cảnh giới”. Phương pháp tu chỉ duy tâm này là có lý luận để căn cứ, bởi vì, “tất cả các pháp bản lai không có tướng”. Tuy nhiên khi vọng niệm hiện tiền, tướng tướng rõ ràng mà thật thì “niệm niệm không sanh, niệm niệm không diệt”, tức xưa nay niệm vốn vô niệm. Như có chủ thể và đối tượng để nắm bắt tướng, thì không khế hợp với chơn như. Muốn tu tập để thể chứng chơn như phải đoạn trừ tất cả tướng; phải đoạn trừ tất cả tướng, không nên nương theo tất cả tướng mà tu tập. Không nương theo tất cả tướng mà tu tập, chỉ là do sự hiểu được vọng niệm vốn không, không có tánh thực tại, sự sanh vốn không có tánh thực tại, thì diệt cũng không có tánh thực tại. Không chấp trước ở niệm - sở thủ tướng năng thủ tướng, tức vọng niệm tự ngừng nghỉ, lúc này thì tùy thuận với vô phân biệt chỉ.

Phần trên không nắm bắt cảnh tướng ảnh tượng ở trong cảnh định mà tu chỉ, gần giống như đẳng trụ, nội trụ ở trong chín trụ tâm (nội trụ, đẳng trụ, an trụ, cận trụ, điều thuận trụ, tịch tịnh trụ, tối cực tịch tịnh, tâm thú nhất cảnh và đẳng trụ); phần dưới

này là giống với an trụ v.v... Hành giả mới học tu chỉ, mỗi khi tâm rong ruổi theo ngoại cảnh rồi bị tán loạn. Do đó dạy: “Không được” phóng dật theo vọng niệm, “tùy tâm mà niệm cảnh giới bên ngoài”. Niệm cảnh giới bên ngoài là niệm ở ngoài cảnh, như tướng ở trong cảnh giới ngũ dục, hoặc sanh khởi các loại tầm tứ suy nghĩ tưởng tượng thiếu chân chính. Không niệm ngoại cảnh thì trừ bỏ được tất cả các tướng; còn phải trừ bỏ vọng tưởng nắm bắt ngoại cảnh, do đó nói: “Sau đó dùng tâm mà trừ tâm”. Làm sao để không nắm bắt ngoại cảnh mà lại đoạn trừ được vọng tâm? Khi ở trong ngoại cảnh “nếu tâm buông lung tán loạn”, “thì nên thu nhiếp trụ ở chánh niệm”. Chánh niệm là gì? Như thu nhiếp vọng tâm tán loạn theo ngoại cảnh, trụ ở thủ tướng định cảnh, đây cũng là vọng cảnh và vọng niệm tương tục, không thể đạt đến mục đích không chấp thủ tướng. Do đó, thu nhiếp lại trụ ở “chánh niệm”, “nên biết” chính là trụ ở “duy tâm” mà chánh niệm “không có cảnh giới bên ngoài”. Hiểu được chỉ có tâm mà không có ngoại cảnh, tâm nắm bắt ngoại cảnh thì nhiếp trụ nó không cho rong ruổi tán loạn. Đã trụ ở duy tâm, càng hiểu được duyên vào cảnh mà tâm khởi lên đó, xa lìa cảnh thì tâm không thể khởi ra, do đó “lại tức tâm ấy cũng không có tự tướng”, mà là “niệm niệm không thể nhận được”. Không nắm bắt theo tướng ngoại cảnh như thế, lại không chấp trước tướng trong nội tâm, thì đạt đến không nương vào tất cả, tùy thuận theo vô phân biệt chỉ với tất cả tướng cảnh giới của chi.

Hành giả tu chỉ, không thể cứ ngồi mãi, có lúc đứng dậy, hoặc đi lại, nhưng cũng nên nhớ nghĩ tu chỉ, thực hành chẳng gián đoạn. Do đó, trong luận dạy: “Nếu từ chỗ ngồi đứng dậy, đi lại lui tới, hoặc làm việc gì”, ví như khi ăn cơm mặc áo, gánh

nước chè cùi v.v.. các loại động tác. Tóm lại, “thì trong tất cả thời”, nên “thường nhớ đến phương tiện, thuận theo” chỉ có tâm không cảnh, ý nghĩa của các pháp xưa nay vô tướng “mà quán sát”. Luôn luôn nhớ nghĩ chẳng quên là không nương tất cả tướng mà tu tập, lâu dần thì trở thành một, lúc này mới được thành tựu.

Nguyên văn:

久習淳熟，其心得住。以心住故，漸漸猛利，隨順得入真如三昧。深伏煩惱，信心增長，速成不退。唯除疑惑，不信，誹謗，重罪業障，我慢，懈怠，如是等人所不能入。

Dịch nghĩa:

Tu tập lâu dần thuần thực thì tâm được an trụ. Do tâm an trụ nên dần dần mạnh mẽ sắc bén, thuận theo vào được chơn như tam-muội. Thâm phục phiền não, tín tâm tăng trưởng, sớm thành bất thoái. Chỉ trừ những người nghi hoặc, không tin, phỉ báng, ngã mạn, giải đãi, hoặc bị những nghiệp chướng tội nặng, thì không thể vào được.

Theo phương pháp tu chỉ ở trên đã nói, trải qua sự “tu tập lâu dần”, điều nhu mà “thuần thực”, “thì tâm” này “được an trụ”, không còn rong ruổi lưu chuyển ở trong tướng cảnh giới. Trụ có ý nghĩa là an định, là tu chỉ được thành tựu; đồng với “tâm thú nhất cảnh” của chín tâm trụ. “Do tâm” được “an trụ”, thì định lực “dần dần mạnh mẽ sắc bén”, nên “thuận theo” hướng đến “vào được chơn như tam-muội”, tức thành tựu vô phân biệt định (đẳng tri). Chơn như tam-muội là thắng nghĩa thiền. Tam-muội, dịch là tam-ma-địa, có ý nghĩa là chánh định,

hoặc dịch thành đẳng trì. Trì tâm bình đẳng, tương ưng với chơn như vô tướng, gọi là chơn như tam-muội. Nếu như có khả năng nhập vào chơn như tam-muội, thì phiền não tuy vẫn chưa đoạn trừ, nhưng đã “thâm phục phiền não” khiến cho không khởi lên hiện hành. Phiền não không khởi, như bốn loại “tín tâm” đã nói ở trên, dần dần “tăng trưởng”, “sớm thành” tựu “bất thoái”; đạt đến chơn thật phát Bồ-đề tâm, cũng chính là sơ phát tâm trụ.

Do phương pháp tu tập chỉ ở trên nói đến, có khả năng thành tựu chơn như tam-muội, cũng có trường hợp tu tập mà lại không đạt được thành tựu, nên nói: “Chỉ trừ những người nghi hoặc, không tin, phỉ báng, ngã mạn, giải đãi, hoặc bị những nghiệp chướng tội nặng”. Nghi hoặc là không khẳng định được niềm tin và sự hiểu biết. Không tin tưởng đối với phương pháp, công đức và lợi ích của việc tu thiền định, cũng không có thiết tha tu học; nếu có tu học thì cũng không thể thành tựu. Phỉ báng, hoặc phỉ báng định, phỉ báng Phật pháp, hoặc phỉ báng người tu tập chỉ, như thế thì đương nhiên không có khả năng thành tựu được. Trong khi tu định, các ác nghiệp chướng huân tập từ đời quá khứ, đều hay hiện khởi, chiêu cảm ma chướng trở thành bệnh tật. Do đó tu học chỉ quán, trước tiên phải trừ giới thanh tịnh, sanh tâm từ bi, tâm quý sám hối để tiêu trừ túc nghiệp. Ngã mạn là tự cho mình lợi căn, không khiêm cung học hỏi; hoặc được ít cho là đủ, hoặc chưa có chứng lại tự cho đã thành tựu. Giải đãi là không tinh tấn tu học, tiến một bước lại lui hai bước, thì làm sao tu tập thành công? Chơn như tam-muội, thì “những hạng người này”; nếu không có: sự nghi hoặc, không tin, phỉ báng, nghiệp chướng trọng tội và ngã mạn, mà tinh cần tu học thì nhất định có thể thành tựu.

Nguyễn văn:

復次，依是三昧故，則知法界一相。謂一切諸佛法身與眾生身平等無二，即名一行三昧。當知真如是三昧根本，若人修行，漸漸能生無量三昧。

Dịch nghĩa:

Lại nữa, nương với tam-muội, thì biết pháp giới là nhất tướng. Nghĩa là pháp thân tất cả chư Phật cùng thân chúng sanh bình đẳng không hai, thế gọi là nhất hành tam-muội. Nên biết chân như là gốc của tam-muội, nếu người tu hành, thì dần dần sanh được vô lượng tam-muội.

Người học “nương với” chơn như “tam-muội”, “thì biết pháp giới là nhất tướng”, bình đẳng không có khác nhau. Khi tu tập chơn như tam-muội, không nương vào tướng mà tu; nên khi thành tựu thì thông đạt được pháp giới bình đẳng nhất tướng vô tướng. Liễu triệt “pháp thân tất cả chư Phật cùng thân chúng sanh”, ở trong pháp giới nhất tướng đó, “bình đẳng không hai, thế gọi là nhất hành tam-muội”. Nhất hành tam-muội là tên gọi khác của chơn như tam-muội, có ở trong “Kinh Văn Thù Bát-nhã”. Đây là Thánh điển được dịch vào đời Lương, có sự ảnh hưởng rất lớn đối với người tu hành ở Trung Quốc, trong Thiên tông “Kinh Lục Tổ Bảo Đàn” cũng đề cập đến nhất hành tam-muội. Nhất hành tam-muội là “phan duyên Như Lai thiên” ở trong “Kinh Lăng Già”. Như “Kinh Văn Thù Bát Nhã” nói: “Nhất tướng pháp giới, hệ duyên pháp giới, gọi là nhất hành tam-muội. Hành giả nhập vào nhất hành tam-muội, thì biết tường tận hết tất cả hằng hà sa số pháp giới của chư Phật đều không có tướng khác nhau.” Đây thật là duyên với chơn như mà thành tựu tam-muội, chứ không phải thân chúng (chứng nhập

thì là Như Lai thiên). Đây là thâm triệt pháp tính tam-muội; nếu nương vào đó mà tiến tu, thì đạt được quang đại vô biên. “Nên biết chân như là gốc của tam-muội, nếu người tu hành” chơn như tam-muội này, “thì dần dần sanh được vô lượng tam-muội”. Tam-muội - định, hoặc gọi là tâm, là tâm thể tịch tịnh xa lìa sự phân biệt. Trong luận nói: tất cả tam-muội, lấy chơn như làm gốc, chính là lấy tâm chơn như làm gốc. Chơn như là tịch tịnh không có hý luận, tam-muội cũng xa lìa phân biệt mà tịch tịnh. Tam-muội xa lìa tướng phân biệt này, có cạn sâu nhiều ít đều đồng hướng về với chơn như, do đó chơn như là gốc của tất cả tam-muội; mà chơn như có khả năng tương ứng với chơn như tam-muội, thì trở thành gốc của tất cả các tam-muội. Một bộ phận Kinh điển Đại thừa có khuynh hướng thống nhất chơn như với chơn như tam-muội. Chơn như tam-muội là gốc của tất cả tam-muội, do đó từ đây mà sanh khởi ra tất cả tam-muội. Đây cũng đồng với nhận định: Nếu có khả năng khế hợp với chơn như pháp tính, từ chơn khởi lên giả, từ thể khởi lên dụng, thì không xa lìa với chơn như vô phân biệt trí, mà dẫn phát ra vô biên thắng đức của hậu đắc trí. Các danh từ chỉ cho tam-muội ở trong kinh điển rất nhiều, đều do vì công năng đức dụng của nó khác nhau mà lập tên. Không xa lìa diệu dụng vô biên của chơn như, nên tam-muội cũng vô biên. Nếu như không ngừng tiến tu, không ngừng hiển phát, thì sẽ có kết quả quang đại khôn lường.

b. Đối trị ngoại ma

Nguyên văn:

或有眾生無善根力，則為諸魔外道鬼神之所惑亂。若於坐中現形恐怖，或現端正男女等相，當念唯心，境界則滅，終不為惱。

Dịch nghĩa:

Hoặc có chúng sanh không có sức thiện căn, thì bị các tà ma ngoại đạo, quỷ thần mê hoặc phá rối. Như trong lúc tọa thiền chúng hiện hình làm cho sợ hãi, hoặc hiện ra những tướng nam nữ xinh đẹp, thì nên niệm cảnh giới duy tâm để diệt trừ, làm cho cuối cùng không bị quấy phá được.

Nghiên cứu nghĩa lý Kinh điển không có trở ngại gì cho vấn đề tu học; nhưng tu tập thiền định phải nương vào thầy bạn cùng tu, vì trong quá trình tu tập sẽ hiện ra các loại cảnh giới, nếu như không có chánh tri kiến, dễ bị tà ma làm mê hoặc rối loạn. “Hoặc có chúng sanh không có sức thiện căn”, đây là nguyên nhân sanh khởi tà ma mê hoặc. Không có sức thiện căn tức sức thiện căn yếu; hoặc do vì quá khứ huân tập ác nghiệp quá sâu dày, hay vì trước kia chưa tích tập nhiều phước đức trí tuệ tư lương, hoặc động cơ không chân chính, hay giới hạnh không thanh tịnh, thì đều gọi chung là không có sức thiện căn, bởi vì sức thiện căn yếu “thì bị các tà ma ngoại đạo quỷ thần mê hoặc phá rối”. Tà ma là ma vương và quyến thuộc v.v...; ngoại đạo là người tu trì tà giáo, dùng năng lực chú thuật để dẫn dụ; quỷ thần như quỷ ở mồ mả thần tinh ly mị bao gồm la-sát, dạ-xoa v.v... tất cả các loại quỷ thần. Các tà ma ngoại đạo, quỷ thần mê hoặc phá rối, họ dùng phương pháp chủ yếu là mềm dẻo dụ dỗ và cứng rắn bức bách. “Như trong lúc tọa thiền chúng hiện hình làm cho sợ hãi”, thị hiện các loại hình dạng làm cho hành giả lo sợ hoảng hốt kinh hãi. Khi đức Thích Tôn hàng ma, ma vương dùng ma quân và đao kiếm v.v... đến bức hại Ngài. “Hoặc hiện ra những tướng nam nữ xinh đẹp”, vì muốn cho hành giả khởi lên tâm tham dục. Như đức Thích Tôn trước khi

thành đạo, ma nữ hiện các loại dáng điệu để mê muội Như Lai. Phương pháp đối trị với các loại tà ma này, ở trong giáo pháp Đại thừa chỉ dạy: nên quán tất cả pháp là không, không thể nắm bắt, chuyện ma hay chuyện Phật tự tánh vốn không, thì điều đó tức thời bị tiêu diệt. Đây là phương pháp căn bản để phá trừ các chuyện ma quái. Trong luận cũng khuyên: “nên niệm” tất cả đó đều là “duy tâm”, thì “cảnh giới” hiện ra được “diệt trừ”; không luận là đáng yêu hay đáng sợ, hành giả cũng “làm cho cuối cùng không bị quấy phá được”. Tất cả cảnh giới đều là do tâm mà hiện ra, nếu biết do tâm hiện ra đó, ngoại cảnh vốn không, cảnh giới tà ma không thể làm não loạn quấy phá được mình. Nếu như lấy cảnh giới của ma quỷ hiện ra đó, chấp chặt cho là có thật, rồi sanh tâm giận ghét, lo sợ hay yêu thích, thì bị rơi vào vòng quay của tà ma rồi.

Nguyên văn:

或現天像，菩薩像，亦作如來像，相好具足。或說陀羅尼，或說布施，持戒，忍辱，精進，禪定，智慧，或說平等空無相無願，無怨無親，無因無果，畢竟空寂，是真涅槃。或令人知宿命過去之事，亦知未來之事，得他心智，辯才無礙，能令眾生貪著世間名利之事。又令使人數瞋數喜，性無常準。或多慈愛，多睡多病，其心懈怠。或卒起精進，後便休廢，生於不信，多疑多慮。或捨本勝行，更修雜業。若著世事種種牽纏，亦能使人得諸三昧少分相似，皆是外道所得，非真三昧。或復令人若一日若二日若三日乃

至七日住於定中，得自然香美飲食，身心適悅，不飢不渴，使人愛著。或亦令人食無分齊，乍多乍少，顏色變異。以是義故，行者常應智慧觀察，勿令此心墮於邪網。當勤正念，不取不著，則能遠離是諸業障。

Dịch nghĩa:

Hoặc chúng hiện ra hình dáng chư thiên, hình dáng Bồ-tát, hoặc cả hình dáng Như lai, tướng tốt đầy đủ. Hoặc chúng nói đà-la-ni, nói bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định, trí tuệ; hoặc nói bình đẳng không vô tướng vô nguyện, không oán không thân, không nhân không quả, rớt ráo vắng lặng, là chơn Niết-bàn. Hoặc chúng làm cho người ta biết những việc tức mạng quá khứ, cũng biết những việc vị lai, được tha tâm trí, biện tài vô ngại, có thể khiến cho chúng sanh tham trước những chuyện danh lợi của thế gian. Hoặc chúng làm cho người ta khi giận khi vui, tính tình bất thường. Hoặc làm cho có nhiều lòng từ ái, tham ngủ nhiều bệnh, khiến tâm giải đãi. Hoặc bỗng khởi ra tinh tấn, về sau lại nghỉ bỏ, sanh lòng bất tín, đa nghi lo nhiều. Hoặc chúng làm cho bỏ lối tu hành thù thắng cũ, lại tu các tạp nghiệp. Hoặc là mắc vào nhiều thứ ràng buộc về thế sự, cũng có thể khiến cho hành giả được một ít phần gần giống như tam-muội, nhưng đều là những tam-muội của ngoại đạo, chứ không phải tam-muội chân chính. Hoặc chúng lại làm cho người ta trong một ngày hai ngày ba ngày cho đến bảy ngày ở trong định, tự nhiên được những thức ăn uống thơm ngon, thân tâm thoải mái, không đói không khát, khiến cho hành

giả ra đấm. Hoặ cũng làm cho người ta ăn không chùng mực, khi nhiều khi ít, nhan sắc biến đổi. Do những nghĩa đó, hành giả nên thường dùng trí tuệ quán sát, chớ để tâm mình mắc vào lưới tà. Cần siêng tu chánh niệm, không chấp không trước, thì mới xa rời được các nghiệp chướng này.

Các chuyện ma quỷ ở trên, vẫn dễ nhận biết; còn các chuyện ma quỷ dưới đây, thì càng dễ bị nó dụ dỗ mê hoặc hơn. Ở đây sẽ thảo luận về bốn đôi tám chuyện:

1. Hiện hình thuyết pháp (một đôi): “Hoặ chúng hiện ra hình dáng chư thiên, hình dáng Bồ-tát”, “hoặ cả hình dáng Như lai, tướng tốt đầy đủ”, có khi hiện hình dáng cha mẹ, thiện tri thức và thầy Tỳ-kheo v.v... Nếu tu tập chơn như tam-muội, không nương vào tất cả mà tu, do đó khi tất cả các hình dáng hiện tiền, như hình dáng chư Phật Bồ Tát, thì đó cũng chỉ là sự trá hình của tà ma, quỷ quái. Hình dáng chư Phật Bồ Tát này, vẫn có khả năng vì hành giả, “hoặ chúng nói đà-la-ni, nói bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định, trí tuệ; hoặ nói bình đẳng không vô tướng vô nguyện, không oán không thân, không nhân không quả, rớt ráo vắng lặng, là chơn Niết-bàn”. Đà-la-ni dịch nghĩa là tổng trì, như thần chú của Mật tông. Có một số hành giả thấy được chư thiên hoặ Bồ-tát nào đó, cũng dạy các loại thần chú. Từ bố thí ... trí tuệ là lục độ Ba-la-mật, lục độ mà ma quỷ giảng dạy đó còn chấp trước vào hình tướng, chỉ tương tự với chân chính của lục độ thôi. Họ cũng dạy bình đẳng, tánh không cho đến chơn Niết-bàn, nhưng đó không phải là nghĩa không của duyên khởi. Hoặ nhân vì đó mà đọa lạc vào Tiểu thừa, đoạn diệt kiến, bác bỏ nhân quả.

2. Được thần thông biện tài (một đôi): Vì lục gia tri của tà

ma, “hoặc chúng làm cho người ta biết những việc tức mạng quá khứ” được tức mạng thông; “cũng biết những việc vị lai” thiên nhãn thông; “được tha tâm trí” tha tâm thông. Không chỉ được thần thông, có khả năng biết được chuyện quá khứ, hiện tại và vị lai, mà còn người khác thuyết pháp có “biện tài vô ngại”. Nếu như hành giả không biết được đó là do tà ma quỷ quái làm cho mê hoặc, tự mình cho là đạt thần thông biện tài, thì sai lầm mất! Bởi vì điều này “có thể khiến cho chúng sanh” bị chiêu dụ người khác đến để quy y tin tưởng, rồi thọ nhận sự lễ kính cúng dường khen ngợi. Nếu hành giả không có công đức chơn thật, thì tâm hồn động cơ không thanh tịnh, sẽ bị “tham trước những chuyện danh lợi của thế gian”. Như có một số ngoại đạo, tu tập các pháp tà vạy này, đạt được chút linh nghiệm, rồi tham trước danh lợi của thế gian, làm điều sai trái xấu ác, ngược lại tự hại chính mình.

3. Khởi hoặc tạo nghiệp (một đôi): “Hoặc” dùng cách mê hoặc rối loạn của tà ma quỷ quái, “làm cho người ta khi giận khi vui, tính tình” đột nhiên vui vẻ giận hờn “bất thường”, không có chuẩn mực. “Hoặc làm cho có nhiều lòng từ ái” quá đáng, vượt qua năng lực của cá nhân, hy sinh chính mình mà giúp đỡ người khác; hoặc nghĩ đến đâu nói đến đó, đau xót rơi lệ. Hoặc “tham ngủ nhiều bệnh”, cả ngày không có gì sáng suốt hết, “khiến” thân “tâm giải đãi”, thiếu tinh tấn. “Hoặc bỗng khởi ra tinh tấn”, dưng mãi chưa từng thấy; nhưng lại không được vài ngày, thì “về sau lại nghỉ bỏ” mất! Thậm chí “sanh lòng bất tín, đa nghi lo nhiều”, lòng tin bị dao động. “Hoặc chúng làm cho bỏ lối tu hành thù thắng cũ”, như lối tu tập không chấp trước tướng, ngược “lại tu” tập “các tạp nghiệp”, làm các việc công

đức như sửa chữa chùa viện, lạy Phật phóng sanh vun trồng các phước đức hữu vi. Thậm chí “mắc vào nhiều thứ ràng buộc về thế sự”, không thể tu trì.

4. Được định không ăn uống (một đôi): Vì năng lực của tà ma quỷ quái, “cũng có thể khiến cho hành giả được một ít phần gần giống như tam-muội”, kỳ thật đó chỉ là sai lầm. Các loại tam-muội tương tự này, “nhưng đều là những tam-muội của ngoại đạo, chứ không phải, tam-muội chân chính” mà trong Phật pháp đã đạt được. “Hoặc chúng lại làm cho người ta trong một ngày hai ngày ba ngày cho đến bảy ngày ở trong định” có khả năng “tự nhiên được những thức ăn uống thơm ngon, thân tâm thoải mái, không đói không khát”. Điều này như một số truyền thuyết do người cõi trời đem đến cúng dường. Thức ăn của cõi trời này, “khiến cho hành giả ưa đắm” mùi vị, tăng trưởng tâm tham dục. “Hoặc cũng làm cho người ta ăn không chừng mực, khi nhiều khi ít”. Như trong truyền thuyết về ông Hựu Từ, nếu ăn thì ăn hết một đấu mì một con dê cũng chưa no, còn không ăn thì cách bao nhiêu ngày cũng chẳng sao. Vẫn còn “nhân sắc biến đổi”, có lúc thì hồng hào, có khi lại tiêu tụy, trong truyền thuyết thì Trang Chu có khả năng như vậy. Tóm lại, đây đều là sự mê hoặc rối loạn của tà ma quỷ quái, không chút lợi ích. Tu tập chỉ và thiền có mối quan hệ rất mật thiết với thân thể. Nếu do định lực mà thân thể hồng hào, thì cũng không nên ăn uống bất thường. Do vì ngồi thiền không ăn uống, khi ra khỏi định có thể bị tử vong. Còn ăn uống không bình thường, nhân sắc khác lạ, đều là tà ma quỷ quái, sẽ gây nên bệnh tật.

Các loại được nói ở trên đều là chuyện ma quỷ “hành giả nên thường dùng trí tuệ quán sát, chớ để” lấy tà làm chánh,

sanh khởi tâm tham lam sân hận, điên đảo khiến “tâm mình mắc vào lưới tà”. Nói đến trí tuệ quán sát, nên “cần siêng tu chánh niệm”: Thường an trụ ở chánh niệm, chỉ có duy tâm không có cảnh tướng, “không chấp không trước”, không sanh khởi lo sợ tham luyến, “thì mới xa rời được các nghiệp chướng này”. Trong luận nói đến các chuyện tà ma quỷ quái, có thể chiêu dẫn tà ma quỷ quái, chính là do hành giả ở trong quá khứ huân tập các nghiệp chướng ác, cũng là không có lực thiện căn. Do đó, khi chuyện ma hiện khởi lên nên an trụ ở chánh niệm để chống phá lại nó, không chấp trước cảnh ma, chuyện ma tự nhiên sẽ bị mất. Nếu muốn tu tập chỉ và thiền, trước tiên tinh cần tu tập chánh hạnh, sám hối ác nghiệp, như tu tập giới hạnh thanh tịnh, tri kiến thuần chánh, khéo biết ứng dụng các phương pháp, thì chuyện ma sẽ ít hoặc không có hiển hiện. Nếu như không thực hành từ các việc căn bản này; lại không thể không chấp thủ đắm trước, dù có kiết đàn tràng, triệu thỉnh, trì chú hoặc bắt ấn, cũng khó mà thoát khỏi lưới ma!

c. Phân biệt loại trừ các loại tà định

Nguyên văn:

應知外道所有三昧，皆不離見愛我慢之心，貪著世間名利恭敬故。真如三昧者，不住見相，不住得相，乃至出定亦無懈慢，所有煩惱，漸漸微薄。若諸凡夫不習此三昧法，得人如來種性，無有是處！以修世間諸禪三昧，多起味著，依於我見，繫屬三界，與外道共。若離善知識所護，則起外道見故。

Dịch nghĩa:

Nên biết các thứ tam-muội mà ngoại đạo có, đều không ra khỏi tâm kiến ái ngã mạn, tham trước những danh lợi cung kính của thế gian. Chơn như tam-muội, không trụ nơi kiến, không trụ nơi đắc, cho đến khi xuất định cũng không giải đãi ngã mạn, tất cả các thứ phiền não, dần dần giảm bớt. Nếu hàng phàm phu không tu tập tam-muội này, mà vào được chủng tánh Như Lai, thì thật không có lẽ nào như vậy! Do tu các thiền định tam-muội của thế gian, phần nhiều khởi ra say đắm, lại nương theo ngã kiến, cột chặt trong ba cõi, cùng chung với ngoại đạo. Nên nếu rời sự hộ trì của thiện tri thức, thì sẽ khởi ra những kiến chấp của ngoại đạo.

Chơn như tam-muội với thế gian định của phàm phu ngoại đạo không giống nhau, nên ở đây đặc biệt thêm phần so sánh phân biệt. Tiếp theo phần văn: “Như được tương tợ tam-muội, hoặc trong bảy ngày được định...” ở phần trên, “nên biết” đây là đồng với “các thứ tam-muội mà ngoại đạo có”, “đều không ra khỏi tâm kiến ái ngã mạn” mê muội; cuối cùng không ra khỏi “tham trước những danh lợi cung kính của thế gian”, không có khả năng thành tựu pháp tối thượng xuất thế gian - thành Phật. Tam-muội không phải Phật pháp mới có, nếu có khả năng tập trung ý chí, thân tâm đạt đến ninh tịnh; như tứ thiền bát định thì chung với phàm phu và ngoại đạo, đều gọi là tam-muội. Chẳng qua phàm phu và ngoại đạo đạt được thiền đó, đều tương ưng với các loại phiền não như kiến ái ngã mạn v.v... Kiến ái ngã mạn là đại diện cho tất cả các loại phiền não. Kiến là sự sai lầm về phương diện tư tưởng, như kiến thủ, giới cấm thủ, tà kiến v.v... Ái là sự sai lầm về phương diện tình cảm, như tham luyến

đắm trước v.v... Còn ngã mạn là sự sai lầm về phương diện ý chí, như tự thị cống cao ngã mạn v.v... Định thì có ba loại: vị định, tịnh định và vô lậu định. Vô lậu định là định này tương ứng với trí tuệ Bát-nhã; có khả năng xa lìa một phần phiền não, còn thiện tâm hữu lậu hiện tiền, thì gọi là tịnh định. Nếu lấy sự ái trước làm chủ, tham luyến đắm trước trong cảnh định, hoặc ý vào định mà sanh khởi ngã mạn v.v..., thì gọi là vị định. Nếu tam-muội mà không xa rời phiền não, tương ứng với phiền não, thì tất nhiên hay tham trước danh lợi cung kính của thế gian, rồi kết quả thối thất mất tam-muội, tạo các nghiệp ác.

“Chơn như tam-muội” với tam-muội của ngoại đạo không giống nhau, không nương tựa tất cả tướng cảnh giới, nên “không trụ nơi kiến”, do không có trụ mà tu tập, nên cũng “không trụ nơi đắc”. Trong định như thế không có sự chấp trước, đương nhiên không tương ứng với phiền não, “cho đến khi xuất định”, do năng lực còn lại của định, mà không ham muốn ngủ nghỉ, ăn uống, thân tâm khinh an như trong định, “cũng không giải đãi ngã mạn”, “tất cả các thứ phiền não”, cũng đều “dần dần giảm bớt” đi, như thế sẽ không còn tham đắm danh lợi cung kính nữa. Do đó, muốn thử nghiệm sự chánh hay tà của tam-muội, có thể quan sát tình hình sau khi xuất định mà quyết định được chánh hay tà. “Nếu hàng phàm phu không tu tập” chơn như “tam-muội này”, mà nói có khả năng “vào được chùng tánh Như lai” – phát tâm trụ, đây chắc chắn “thật không có lẽ nào như vậy”! Tu Bồ-tát hạnh không tu tập chơn như tam-muội thì không được, bởi vì, “tu các thiền định tam-muội của thế gian, phần nhiều khởi ra say đắm, lại nương theo ngã kiến, cột chặt trong ba cõi, cùng chung với ngoại đạo”. Thiền định của thế gian tuy có thể xa rời

một phần phiền não, song chưa đoạn trừ ngã kiến của kiến đế cần phải đoạn, mà nương với ngã kiến để tu thiền định. Ngã kiến lại là kẻ đứng đầu của phiền não, do đó ở trong cảnh của định rồi sanh ra các loại say đắm, thuộc trong tam giới hữu lậu, chưa thể giải thoát. Như không có sự xa lìa tạp nhiễm của dục giới, khởi lên phiền não ràng buộc của dục giới, bị ràng buộc trong dục giới. Như đạt được thiền định của cõi sắc giới, dục giới phiền não tuy không khởi lên, song căn còn có sắc giới phiền não, do đó gọi là ràng buộc trong sắc giới. Được vô sắc giới định, nếu có đạt phi tướng phi phi tướng định, phiền não ràng buộc của vô sắc giới, vẫn chưa có khả năng đoạn tận. Thế gian định không xa lìa kiến ái phiền não trong tam giới, do đó bị cột chặt trong ba cõi, không thể vượt khỏi. Đây đều là thế gian tam-muội, các loại định như tứ thiền, tứ vô lượng tâm và tứ vô sắc định, đều đồng với thế gian và ngoại đạo.

Tóm lại, nếu nương vào cảnh giới, chấp trước cảnh giới mà tu tập đạt được, đều đồng với định của phàm phu trong thế gian; chỉ có tu tập chơn như tam-muội mới là chánh định không đồng với thế gian. Muốn tu tập chơn như tam-muội này phải nương theo thiện tri thức. “Nên nếu rời sự hộ trì của thiện tri thức”, thì không thể tùy lúc mà thưa hỏi, sẽ dễ bị lầm đường lạc hướng, rồi “khởi ra những kiến chấp của ngoại đạo”, rơi vào trong lưới tà kiến. Nương tựa thiện tri thức là điều kiện cần thiết của tu chí. Trong quá khứ thiện giả đi hành cước tham vấn, cũng chính là vì thỉnh cầu sự chỉ dạy đích chính của thiện tri thức.

d. Lợi ích sự tu tập tam-muội

Nguyên văn:

復次，精勤專心修學此三昧者，現世當得十種

lợi ích.云何為十？一者常為十方諸佛菩薩之所護念。二者不為諸魔惡鬼所能恐怖。三者不為九十五種外道鬼神之所惑亂。四者遠離誹謗甚深之法，重罪業障漸漸微薄。五者滅一切疑，諸惡覺觀。六者於如來境界，信得增長。七者遠離憂悔，於生死中勇猛不怯。八者其心柔和，捨於憍慢，不為他人所惱。九者雖未得定，於一切時一切境界處，則能減損煩惱，不樂世間。十者若得三昧，不為外緣一切音聲之所驚動。

Dịch nghĩa:

Lại nữa, người siêng năng chuyên tâm tu tập tam-muội này, hiện tại sẽ được mười loại lợi ích. Thế nào là mười? Một là sẽ được chư Phật Bồ-tát mười phương hộ niệm. Hai là không bị các tà ma ác quỷ khùng bố. Ba là không bị chín mươi lăm loại quỷ thần ngoại đạo mê hoặc phá rối. Bốn là xa rời sự phỉ báng pháp thậm thâm, nghiệp chướng tội nặng dần dần giảm bớt. Năm là diệt tất cả các hồ nghi và các giác quán xấu. Sáu là tăng trưởng lòng tin đối với cảnh giới Như lai. Bảy là xa rời sự lo buồn khổ não, ở trong sanh tử dũng mãnh không khiếp sợ. Tám là tâm nhu nhuyễn hòa nhã, rời bỏ lòng kiêu mạn, không bị kẻ khác nào loạn. Chín là tuy chưa được định, song trong tất cả thời tất cả cảnh giới, vẫn giảm bớt được phiền não, không ưa thích thế gian. Mười là nếu được tam-muội thì không bị tất cả các thứ âm thanh bên ngoài làm cho kinh sợ lay động.

Lợi ích của chơn như tam-muội rất ráo có khả năng dẫn

đến quả vị Phật, còn ở đây là từ công đức hiện tiền mà thảo luận. Như “người siêng năng chuyên tâm tu tập tam-muội này”, không luận là đã đắc hay chưa, “hiện tại sẽ được mười loại lợi ích”; tổng quát “mười” loại lợi ích:

“Một là sẽ được chư Phật Bồ-tát mười phương hộ niệm”. Tu tập chơn như tam-muội có khả năng biết được tướng bình đẳng của pháp giới chư Phật, khế hợp với chư Phật, do đó có khả năng thường được mười phương chư Phật Bồ-tát hộ niệm, thường được thuận duyên dưng mãnh tu hành tinh tấn.

“Hai là không bị các tà ma ác quỷ khủng bố”. Đây bởi vì, chư Phật Bồ-tát thường gia trì hộ niệm, cá nhân lại có khả năng không trụ ở tất cả tướng, thì làm sao có chuyện ma quỷ hiện hình để khủng bố nữa?

“Ba là” do vì được chánh tri chánh kiến, ý muốn thanh tịnh, do đó “không bị chín mươi lăm loại quỷ thần ngoại đạo” và thuyết “mê hoặc phá rối”. Ngoại đạo là tà giáo, tà giáo rất giỏi mê hoặc dối trá quần chúng. Nói đến chín mươi lăm loại ngoại đạo quỷ thần, đây bởi vì tất cả ngoại đạo, đều lấy quỷ thần - thượng đế, phạm thiên, dạ xoa và la sát v.v... để mê hoặc người khác. Tự cho rằng tín phụng họ, sống được hộ trì, sau này mát sẽ sanh lên cõi thiên đàng; không tín phụng, thì bị trừng phạt, hay sa vào địa ngục.

“Bốn là xa rời sự phi báng pháp thậm thâm, nghiệp chướng tội nặng dần dần giảm bớt”. Pháp thậm thâm chính là chơn như rất thậm thâm vi diệu. Tu tập chơn như tam-muội, đối với pháp thậm thâm mà mình tu, đương nhiên không có sự phi báng. Nghiệp chướng tội nặng, trong Thanh văn thừa, năm tội vô gián là nặng nhất, nhưng trong Đại thừa, phi báng chánh pháp, làm cho hư hoại

tuệ nhãn của người khác là tội nặng nhất, như trong “Kinh Bát Nhã” v.v... thường đề cập. Nương vào pháp thậm thâm chơn như mà tu tập tam-muội, không những không bị nghiệp chướng nặng do phi báng pháp tạo ra; mà các nghiệp phi báng pháp trong quá khứ, cũng nhân vì tu tập chơn như tam-muội mà dần dần giảm bớt.

“Năm là diệt tất cả các hồ nghi và các giác quán xấu”. Giác và quán, ngài Huyền Trang dịch là tầm và tứ, là sự phân biệt của tâm: Sự phân biệt thô là giác (tầm), sự phân biệt tế hơn là quán (tứ). Giác quán có chánh và bất chánh, ở đây chỉ cho các loại giác quán xấu ác. Giác quán xấu có ba loại: Dục giác quán, sân giác quán và hại giác quán, lại có chín loại giác quán xấu, như giác quán quốc độ, người thân, bất tử v.v... Hồ nghi và giác quán, chướng ngại tam-muội; song, ai có khả năng tu tập chơn như tam-muội các loại này tự nhiên sẽ dứt hết.

“Sáu là tăng trưởng lòng tin đối với cảnh giới Như Lai”. Từ thể mà nói chính là cảnh giới Như Lai tạng; từ dụng thì cảnh giới trí tuệ của Như Lai, các cảnh giới như cảnh giới hóa độ chúng sanh, thân thể tướng trạng, cõi nước v.v... Có khả năng tu tập chơn như tam-muội, lòng tin dần dần tăng trưởng mạnh mẽ, tự tin tự mình cũng có thể chứng đắc.

“Bảy là xa rời sự lo buồn khổ não, ở trong sanh tử dừng mãnh không khiếm sợ”. Lo buồn là ý thức tương ưng với sự cảm thọ không khả ý; khổ não là làm điều xấu, đối với chuyện mình đã làm qua, sanh lòng đau buồn ảo não sầu lo. Như con người khi tuổi đã về chiều, ngẫm nghĩ lại những năm tháng qua của cuộc đời, làm việc ác rất nhiều, nên sẽ sanh tâm ưu buồn ảo não. Tu chơn như tam-muội, do vì tu hành tín tâm, công đức thiện căn không ngừng tăng trưởng, do đó không còn lo buồn

khô não, ở trong sanh tử dưng mãi không còn khiếp sợ mà tinh tấn nỗ lực.

“Tam là” tu tam-muội này nội “tâm nhu nhuyễn hòa nhã, rời bỏ lòng kiêu mạn”, nếu có người khác đến quấy rối, cũng “không bị kẻ khác nhiễu loạn”. Tất cả nghịch cảnh xấu ác, đều an nhiên xử lý, không bị kích động.

“Chín là tuy chưa được định, song trong tất cả thời tất cả cảnh giới, vẫn giảm bớt được phiền não, không ưa thích thế gian”. Đây là điểm hoàn toàn không giống với định của thế gian.

“Mười là nếu được tam-muội thì không bị tất cả các thứ âm thanh bên ngoài làm cho kinh sợ lay động.” Điều này chia thành hai phần để giải thích:

1. Âm thanh là gai nhọn đối với tu định, âm thanh hay làm cho người tu định loạn tâm. Nếu được định thì tất cả các loại âm thanh bên ngoài, đều không làm cho trở ngại nữa. Như trong Kinh ghi chép: Khi đức Thích Tôn nhập định, có năm trăm cỗ xe đi qua trước mặt, nhưng ngài hoàn toàn không nghe thấy; khi mưa to giông tố sấm chớp, gây chết người và trâu bò, nhưng Ngài vẫn không nghe gì hết.

2. Người thường hay bị âm thanh làm lôi cuốn, khen ngợi thì vui mừng, chê trách thì phẫn nộ. Nếu được định rồi, sau khi ra khỏi định, thì đều không còn bị âm thanh làm cho rối loạn.

Tu tập chơn như tam-muội, đạt được lợi ích, đương nhiên không chỉ có mười loại, ở đây chỉ đơn cử một phần, để dẫn dắt sự thích thú cho mọi người.

3. Tu quán

a. Trợ chỉ khởi quán

Nguyên văn:

復次，若人唯修於止，則心沉沒，或起懈怠，不樂眾善，遠離大悲，是故修觀。

Dịch nghĩa:

Lại nữa, nếu người tu hành chỉ khi tu chỉ thì tâm trầm lặng, hoặc khởi ra giải đãi, không thích các điều thiện, xa rời đại bi, nên cần phải tu quán.

Tại làm sao phải tu quán? “Nếu người tu hành chỉ khi tu chỉ thì tâm trầm lặng”. Tâm trầm lặng là tâm lặng xuống, xuất hiện các trạng thái hôn trầm ám muội. Nếu tâm đã bị trầm lắng “hoặc khởi ra giải đãi”, như ham muốn ngủ nghỉ hoặc hôn trầm trong cảnh giới, “không thích” tu tập “các điều thiện”, những chuyện công đức đều không muốn thực hiện nữa. Như thế họ “xa rời” tâm “đại bi”, đánh mất tinh thần của Đại thừa, để đối trị với bệnh tâm trầm lặng này, “nên cần phải tu quán”. Tu tập chỉ quán nên khiến tâm trung chánh, an định sáng suốt, không tán loạn hay trầm lặng. Hôn trầm và trạo cử là hai loại chướng ngại rất lớn của hành giả tu chỉ quán. Hôn trầm, trong luận là trầm lặng, làm chướng ngại tu quán; trạo cử khiến tâm tán loạn, làm chướng ngại tu chỉ. Do đó, nếu như tâm định tĩnh mà sắp trầm lặng nên làm cho nó hưng phấn lên, như ức niệm công đức của Phật, hoặc tư duy nghĩa lý giáo pháp. Tu quán một thời gian lâu, tâm dễ bị tán loạn, lúc này nên tu chỉ. Cũng như cưỡi ngựa, nếu nó qua trái nhiều thì dứt dây cương qua phải; nếu qua phải nhiều thì dứt dây cương qua trái. Điều phục tâm để an trụ ở trạng hướng xả, không hôn trầm hay trạo cử, như thế mà tu tập tiền tiến. Chỉ với quán là phương pháp cùng tu của Đại thừa và Tiểu thừa. Luận thì nghiêng về tu chỉ hơn,

xếp thẳng nghĩa tuệ vào trong chỉ vô phân biệt, do đó nghiêng về đối trị sự trầm lắng giải đãi, ngoài ra muốn làm rõ tu quán, kỳ thật, tu quán không giới hạn như vậy.

Nguyên văn:

修習觀者，當觀一切世間有為之法，無得久停，須臾變壞。一切心行，念念生滅，以是故苦。應觀過去所念諸法，恍惚如夢。應觀現在所念諸法，猶如電光。應觀未來所念諸法，猶如於雲，忽爾而起。應觀世間一切有身，悉皆不淨，種種穢污，無一可樂。

Dịch nghĩa:

Người tu tập quán nên quán tất cả các pháp thế gian hữu vi, không thể dừng lâu, trong giây lát đã biến đổi hư mất. Tất cả tâm hành, niệm niệm sanh diệt, do đó nên khổ. Cần quán nghĩ tất cả các pháp ở quá khứ, mơ màng như giấc mộng. Cần quán nghĩ tất cả các pháp hiện tại, như ánh chớp. Cần quán nghĩ tất cả các pháp vị lai, đều như phù vân, bỗng nhiên hiện lên. Cần quán tất cả các thân thể ở thế gian, đều là bất tịnh, nhiều loại như nhớp, không đáng ưa thích.

Ở đây đàm luận đến tu quán là giống với pháp quán tứ niệm xứ của Thanh văn thừa.

Thứ nhất quán vô thường: “Tu tập quán là nên quán tất cả các pháp thế gian hữu vi, không thể dừng lâu, trong giây lát đã biến đổi hư mất”. Giây lát là khoảng thời gian của một sát-na. Tất cả pháp đều không thường trụ, biến hoại sanh diệt theo

từng sát-na.

Thứ hai quán khổ: Do vì “tất cả tâm hành, niệm niệm sanh diệt, do đó nên khổ”. Tâm hành tức tất cả hoạt động của tâm tâm sở, thọ, tưởng v.v... đều như vậy. Tâm hành là từng sát-na sanh diệt vô thường, vì vô thường nên khổ. Điều này xác thật là pháp quán thường đề cập trong “Kinh A-hàm”, từ vô thường để thành lập khổ.

Thứ ba quán vô ngã: “Cần quán nghĩ tất cả các pháp ở quá khứ, mơ màng như giấc mộng”. Quá khứ là quá khứ, nhớ nghĩ ra rồi, nó không chơn thật giống như cảnh trong mộng. “Cần quán nghĩ tất cả các pháp hiện tại, như ánh chớp”, pháp hiện tại không ngừng lưu chuyển, nhanh như ánh chớp. Các pháp đều vô thường, đương nhiên không có tính thật tại. “Cần quán nghĩ tất cả các pháp vị lai, đều như phù vân”, các pháp ở vị lai, khi nhân duyên hòa hợp, vốn không có mà có tồn tại, như mây trên bầu trời “bỗng nhiên hiện lên”, vô thường bỗng có rồi không. Luận thì nương theo nghĩa vô thường để làm rõ cách quán vô ngã, vô ngã chính là không có tính thực tại.

Thứ tư quán bất tịnh: “Cần quán tất cả các thân thể ở thế gian”, “đều là bất tịnh”, chỉ toàn tích tụ “nhiều loại nhơ nhớp” thật “không đáng ưa thích”. Từ khi bắt đầu hình thành bào thai cho đến khi sanh ra đời, đều không có một cái gì thanh tịnh hết.

Quán tứ niệm xứ có quán cá biệt và quán tổng thể: Quán cá biệt là quán từng loại riêng biệt như quán thân bất tịnh, quán thọ là khổ, quán tâm vô thường và quán pháp vô ngã; quán tổng thể thì quán tất cả thân, thọ, tâm và pháp, những loại này đều vô thường, khổ, không và bất tịnh. Bình thường thì nói, tu định (chỉ) là đồng với thế gian ngoại đạo, chỉ có tu phương pháp quán thắng

nghĩa tánh không mới khác với họ. Trong quán không của Bát-nhã, hoặc nói ngã không, hoặc nói nhị không, đều là đồng với Tiểu thừa. Bởi vì chuyên tu quán thắng nghĩa không, lòng từ bi mỏng yếu, do đó thù chúng Niết-bàn. Nếu như tu tập Đại thừa Bồ-tát hạnh, thì phải đặc biệt chú trọng phát tâm Bồ-đề, dùng bi nguyện để tu tập các loại công đức, đem công đức hỗ trợ thành tựu quán Bát-nhã thắng nghĩa không, trang nghiêm pháp giới. Liên quan đến vấn đề này, luận xếp quán thắng nghĩa không ở trong phần tu chỉ, cũng chính là chú trọng ở tu chỉ, có thể xa rời tâm đại bi, thì ở trong tu quán để sanh lòng từ bi. Nhưng dẫn khởi phát tâm đại bi đại nguyện, phải quán tứ niệm xứ, đây là điều rất lạ và cũng rất đặc biệt. Bởi vì chuyên tu quán tứ niệm xứ, không nhất định có thể phát lòng từ bi. Thanh văn đều là tu quán tứ niệm xứ, nhưng toàn bộ đều có khuynh hướng chán ghét sanh tử, chứng Niết-bàn. Tu quán tứ niệm xứ, thì dùng những phương pháp nào, mà không chán ghét sanh tử có thể sanh lòng đại bi thương xót nỗi khổ của chúng sanh? Nếu quán tứ niệm xứ vô thường, khổ, vô ngã và bất tịnh, làm căn bản để quán khởi lòng đại bi, không bị rơi vào chánh quán của Tiểu thừa, đây khác với con đường tu của Đại thừa.

Công dụng của quán

Nguyên văn:

如是當念一切眾生，從無始世來，皆因無明所熏習故，令心生滅，已受一切身心大苦，現在即有無量逼迫，未來所苦亦無分齊，難捨難離，而不覺知；眾生如是，甚為可愍。作此思惟，即應勇猛立大誓願，願令我心離分別故，遍於十方修行一切諸善功德，盡其未來，以無量方便救拔一切

苦惱眾生，令得涅槃第一義樂。以起如是願故，於一切時，一切處，所有眾善，隨己堪能，不捨修學，心無懈怠。

Dịch nghĩa:

Rồi như vậy nên nghĩ đến tất cả chúng sanh, từ vô thủy đến nay, đều bị vô minh huân tập, làm cho tâm sanh diệt, mà đã phải chịu những nỗi đau khổ nơi thân tâm, hiện tại cũng có vô lượng sự bức bách và ở vị lai chuyện khổ cũng không có chừng mực, khó bỏ khó rời, mà không giác biết; chúng sanh như thế, rất đáng xót thương. Suy nghĩ như vậy thì liền nên dũng mãnh lập thế nguyện lớn: nguyện cho tâm mình rời được phân biệt, mà tu hành tất cả các thiện công đức cùng khắp mười phương, tận đời vị lai, dùng vô lượng phương tiện cứu vớt tất cả chúng sanh khổ não, khiến cho được niềm vui đệ nhất nghĩa của Niết-bàn. Do phát khởi nguyện như thế, nên trong tất cả thời, tất cả nơi, có những điều thiện gì, thì tùy khả năng của mình, chẳng ngừng tu học, tâm không giải đãi.

Có thể họ là căn tánh Đại thừa, đối với tất cả pháp là vô thường, khổ, không, vô ngã và bất tịnh, “nên nghĩ đến tất cả chúng sanh, từ vô thủy đến nay, đều bị vô minh huân tập” không giác biết nhất pháp giới, do đó “làm cho tâm sanh diệt” vô thường. Bởi vì vô thường, trong đời quá khứ, “đã phải chịu những nỗi đau khổ nơi thân tâm, hiện tại cũng có vô lượng sự bức bách và ở vị lai chuyện khổ”, từ khi sanh tử chưa đoạn trừ đến nay, “cũng không có chừng mực” để nói được. Nỗi đau khổ của ba đời, như vậy “khó bỏ khó rời”, “mà” chúng sanh

“không giác biết; chúng sanh như thế” ngu muội mê lầm, thật “rất đáng xót thương”! Hành giả quán vô thường khổ như thế, mà khởi tâm từ bi. Tâm đại bi đã sanh khởi thì dẫn phát đại nguyện độ thoát tất cả nỗi khổ của chúng sanh. Do đó nói: hành giả nuôi dưỡng lòng từ bi nên “suy nghĩ như vậy”: chúng sanh rất đau khổ, phải sớm cứu độ. Nhưng chính mình cũng còn ở trong vọng niệm phân biệt, tự cứu chưa kịp, làm sao rảnh rỗi cứu tất cả chúng sanh? Do đó “thì liền nên dừng mãnh lập thế nguyện lớn: nguyện cho tâm mình rời được phân biệt” hỷ luận. Nếu tự tâm rời được các sự phân biệt, thì có khả năng “tu hành tất cả các thiện công đức cùng khắp mười phương” thế giới. Xa rời tâm phân biệt tức là trí tuệ, tu tất cả các công đức, tức phước đức. Đem năng lực của phước đức trí tuệ này, “tận đời vị lai”, “dùng vô lượng phương tiện” thiện xảo, đi “cứu vớt tất cả chúng sanh khổ não, khiến cho được niềm vui đệ nhất nghĩa của Niết-bàn”. Niềm vui đệ nhất nghĩa của Niết-bàn, tức giải thoát mọi sự ràng buộc được niềm vui rốt ráo chơn thật. Đã xuất phát từ lòng từ bi phát đại thế nguyện, thì cũng do đại nguyện mà tinh tấn tu hành. Do đó nói: “Phát khởi” đại bi đại “nguyện như thế”, Bồ-tát “trong tất cả thời, tất cả nơi, có những điều thiện gì, thì tùy khả năng của mình”, hăng say “chẳng ngừng tu học, tâm không giải đãi”, tâm không giải đãi là đại tinh tấn.

Từ quán tứ niệm xứ mà phát khởi tâm đại bi, do tâm đại bi lập đại nguyện, do đại nguyện mà tinh cần tu thiện căn, làm lợi ích chúng sanh. Do đó, hỗ trợ thành tựu chơn như tam-muội, không bỏ thiện hạnh, không chỉ giải thoát sanh tử cho cá nhân, mà có khả năng đi theo con đường Phật đạo phổ độ cứu giúp tất cả chúng sanh.

Thời gian tu quán

Nguyên văn:

唯除坐時專念於止，若餘一切，悉當觀察應作不應作。

Dịch nghĩa:

Chỉ trừ lúc tọa thiền thì chuyên tu chỉ, còn trong tất cả các thời khác, đều nên quán sát việc nên làm việc không nên làm.

Luận này chú trọng ở phần tu chỉ vô phân biệt, tu tập quán chỉ là tương trợ để thành tựu thôi. Do đó, “chỉ trừ lúc tọa thiền, thì chuyên tu chỉ”, không cần quán tưởng. “Còn trong tất cả các thời khác” như đi đứng lúc ngồi dậy, khi nói năng hay im lặng, “đều nên” như phần trên nói về pháp môn tu quán mà “quán sát”: Để biết được Bồ-tát “việc nên làm việc không nên làm” của mình. Việc nên làm thì sớm làm, không nên thì không làm, đừng để luống qua. Như thế thường xuyên kiểm điểm thân tâm, theo như pháp hợp với luật, tự lợi lợi tha.

b. Tu tập chỉ quán

Nguyên văn:

若行若住，若臥若起，皆應止觀俱行。所謂雖念諸法自性不生，而復即念因緣和合，善惡之業，苦樂等報，不失不壞。雖念因緣善惡業報，而亦即念性不可得。

Dịch nghĩa:

Lúc đi lúc đứng, lúc nằm lúc dậy, đều nên song song tu tập chỉ quán. Nghĩa là tuy suy nghĩ các pháp tự tánh không

sanh, nhưng lại nghĩ do nhân duyên hòa hợp, mà các nghiệp báo thiện ác, những quả báo khổ vui, không hư không mất. Tuy nghĩ đến nhân duyên nghiệp báo thiện ác, mà cũng liền nghĩ tự tánh của nó không thể nhận được.

Phần trên thảo luận về việc tu tập chỉ quán từng loại riêng biệt. Song luận lấy tu chỉ làm gốc, do đó lúc ngồi thì tu chỉ, còn khi khác thì tu quán. Khi tu quán không rời tu chỉ, thì trở thành song song tu tập chỉ quán. “Lúc đi lúc đứng, lúc nằm lúc dậy”, tức trừ lúc ngồi thiền chuyên tu chỉ ra, thì “đều nên song song tu tập chỉ quán”. Theo luận thì: tất cả việc tu tập, đều không nên xa rời tu chỉ, bởi vì tu chỉ là chơn thật tu tập xa rời tất cả các vọng cảnh. Trong khi ngồi thiền thì tu chỉ, không nên tu quán; lúc khác thì tu quán, cũng không xa rời chỉ mà tu tập. Thuyết tu song hành giữa quán và chỉ này khác với các Kinh luận khác. Thông thường theo ý nghĩa của Đại thừa: lúc ban đầu tu chỉ, sau đó tu quán, lâu dần được thuần thục, thì chỉ quán song tu. Tu chỉ không có hạn định ở lúc ngồi, khi ngồi cũng vẫn có thể tu quán, song song vận hành. Tóm lại, luận này chuyên chú trọng tu chỉ, khuếch đại việc tu chỉ, không những tu quán bị giới hạn ở quán tứ niệm xứ, mà không có liên quan gì đến quán vô phân biệt cả; cho đến con đường song song vận hành, thì cũng bị giới hạn ở lúc đi đứng lúc ngồi dậy thôi, không bao quát qua lúc ngồi. Đây là giáo nghĩa đã nghiêng về phần tu chỉ. Chỉ quán song tu là gì? Tức: “Tuy suy nghĩ các pháp tự tánh không sanh” là tu chỉ; “nhưng” đồng thời “lại nghĩ do nhân duyên hòa hợp, mà các nghiệp báo thiện ác, những quả báo khổ vui, không hư không mất” là tu quán. “Tuy nghĩ đến nhân duyên nghiệp báo thiện ác” là tu quán; “mà” đồng thời “cũng liền nghĩ tự tánh của nó không

thể nhận được” là tu chí. Đồng thời tu chí và quán như thể, chỉ quán song tu. Theo như ý nghĩa thông thường ở trong Đại thừa thì: Suy nghĩ tất cả các pháp tự tánh không sanh là thắng nghĩa quán; suy nghĩ nhân duyên nghiệp báo không mất là thế tục quán; đây chính là trung quán nhị đế vô ngại. Còn luận thì lấy thắng nghĩa quán là tu chí, thế tục quán là tu quán, đem hai loại quán này thành chỉ quán song hành. Tu tập chỉ quán, chẳng những lúc ngồi thiền định, mà ở tất cả thời gian khác trong hằng ngày như đi đứng lúc ngồi dậy, cũng không thể bỏ rời. Tu hành là phải ở trong tất cả cảnh giới đều kiến tâm an trụ nơi chánh đạo. Do đó nói: “gánh nước chẻ củi, đâu chẳng phải công phu”. Đem sự chuyên tu lúc ngồi thiền, rồi ứng dụng ra ở tất sự sinh hoạt hằng ngày, dần dần trở thành một mối. Còn nếu việc tu hành với sự sinh hoạt hằng ngày không có gì hỗ trợ nhau thì trở thành vô dụng mất. Như trong Kinh nói: “Không ở nơi sắc mà tu hành bố thí, không ở nơi âm thanh, mùi, vị, xúc và pháp mà tu hành bố thí”, đây là muốn từ các hành vi mà tu hành Bát-nhã, chứ không phải chỉ ngồi đó an tịnh thì đạt được hết mọi việc.

Nguyên văn:

若修止者，對治凡夫住著世間，能捨二乘法弱之見。若修觀者，對治二乘不起大悲狹劣心過，遠離凡夫不修善根。以此義故，是止觀二門，共相助成，不相捨離。若止觀不具，則無能入菩提之道。

Dịch nghĩa:

Nếu tu chí thì đối trị được việc phàm phu chấp trước thế gian và rời bỏ được kiến chấp khiếm nhược của Nhị thừa. Nếu tu quán thì đối trị được cái lỗi lầm hẹp hòi của Nhị thừa

không khởi được lòng đại bi và xa rời được việc phàm phu không tu thiện căn. Do những nghĩa đó, nên hai pháp môn tu chỉ và quán, hỗ tương thành tựu, không rời bỏ nhau. Nếu không đủ cả chỉ và quán thì không vào được đạo Bồ-đề.

Tiếp theo thuyết minh tầm quan trọng của chỉ quán song tu: “Nếu tu chỉ”:

1. “Thì đối trị được việc phàm phu chấp trước thế gian”.
2. “Rời bỏ được kiến chấp khiếp nhược của Nhị thừa”.

“Nếu tu quán”:

1. “Thì đối trị được cái lỗi lầm hẹp hòi của Nhị thừa không khởi được lòng đại bi”.
2. “Xa rời được việc phàm phu không tu thiện căn”.

Chỉ với quán đều có thể đối trị được sự sai lầm của phàm phu và Nhị thừa. Phàm phu có hai loại bệnh:

1. Tham luyện chấp trước thế gian, không có rời bỏ. Nếu như tu chỉ thì xa rời tất cả vọng tưởng, đối với ngũ dục của thế gian không sanh lòng tham luyện chấp trước.
2. Không tu thiện căn, do vì không biết tính tất yếu của thiện ác quả báo.

Nếu như tu quán thì có thể sanh khởi tâm hành tu tập thiện căn. Nhị thừa cũng có hai loại bệnh:

1. Kiến chấp khiếp nhược là sợ sệt sanh tử, không có tâm lượng của bậc đại trượng phu, không thể ở trong ba cõi quảng độ chúng sanh. Nếu như tu chỉ thì biết được ba cõi vốn tịch diệt, sự sanh tử huyễn vọng không thật thì bỏ được kiến chấp khiếp nhược.

2. Không khởi tâm đại bi, Nhị thừa tâm tánh nhỏ hẹp, chỉ lo cho chính mình, không có tâm lợi tha.

Nếu như tu quán thì biết tất cả chúng sanh đều thống khổ ở trong sanh tử; mà tự mình muốn xuất ly sanh tử, thì tất cả chúng sanh cũng muốn xuất ly sanh tử, vì thế mà sanh lòng từ bi cứu độ chúng sanh. “Do những” ý “nghĩa đó” có khả năng đối trị được lỗi lầm của phàm phu và Nhị thừa, “nên hai pháp môn tu chỉ và quán” nên song vận đồng tu, mới “hỗ tương thành tựu, không rời bỏ nhau”. Chỉ và quán tu tập không rời bỏ nhau thì ra khỏi được các loại bệnh hoạn của phàm phu và Tiểu thừa, đi vào chánh đạo Bồ-đề, trụ trong chủng tánh Phật. “Nếu không đủ cả chỉ và quán”, chưa xa rời được kiến chấp của phàm phu và Nhị thừa, “thì không” có năng lực “vào được đạo Bồ-đề”.

4. Phương tiện tu hành thù thắng

Nguyên văn:

復次，眾生初學是法，欲求正信，其心怯弱。以住於此娑婆世界，自畏不能常值諸佛，親承供養。懼謂信心難可成就，意欲退者，當知如來有勝方便，攝護信心。謂以專意念佛因緣，隨願得生他方佛土，常見於佛，永離惡道。如修多羅說：若人專念西方極樂世界阿彌陀佛，所修善根回向願求生彼世界，即得往生。常見佛故，終無有退。若觀彼佛真如法身，常勤修習，畢竟得生，住正定故。

Dịch nghĩa:

Lại nữa, chúng sanh mới học pháp này, muốn cầu được chánh tín, mà tâm khiếp nhược. Do vì ở trong thế giới ta-bà này,

sợ không được thường gặp chư Phật, thân cận phụng thờ cúng dường. Sợ tín tâm khó được thành tựu, ý muốn thối lui, thì nên biết Như Lai có phương tiện thắng diệu, nhiếp thọ hộ trì lòng tin. Nghĩa là nhờ nhân duyên chuyên tâm niệm Phật, tùy theo nguyện được sanh vào cõi Phật, thường được thấy Phật, rời hẳn ác đạo. Như trong Kinh nói: nếu có người chuyên niệm đức Phật A Di Đà ở Tây phương Cực lạc thế giới, hồi hướng thiện căn đã tu trì để cầu nguyện sanh về thế giới kia, thì được vãng sanh. Và nhờ được thấy Phật, không hề thối lui. Nếu quán được pháp thân chân như của đức Phật kia và thường siêng năng tu tập, thì rất ráo được vãng sanh và an trụ nơi chánh định.

Có hai phương pháp tu hành thành tựu được tín tâm:

1. Phương pháp thông thường.
2. Phương pháp thù thắng.

Như trong năm pháp môn tu hành thành tựu tín tâm, tín tâm thành tựu rồi thì nhập vào phát tâm trụ là phương pháp thông thường của Bồ-tát hạnh, cũng là con đường lớn mà vạn người tu vạn người thành tựu. Còn phương pháp thù thắng, tức pháp môn niệm Phật là vì chúng sanh có căn tánh thù thắng mà nói ra.

Một số người hay cho: Pháp môn niệm Phật là quảng đại nhất, cao thượng nhất. Các vị đại Bồ-tát như Văn Thù, Phổ Hiền, cũng phải hồi hướng vãng sanh về thế giới Cực lạc. Song, bản ý của Đại thừa, như trong Luận thì: “chúng sanh mới học pháp” Đại thừa “này, muốn cầu được chánh tín”, chính là vì hàng mới học mà giảng dạy. Hàng sơ học mong cầu chánh tín, tức tín tâm viên mãn thành tựu mà được vào phát tâm trụ. Phát tâm cầu được chánh tín, theo lý thì nên tu hành năm phương

pháp như ở trên đã thảo luận qua; nhưng hàng mới học này, “mà tâm khiếp nhược”. Trong “Luận Thập Trụ Tỳ Bà Sa” ngài Long Thọ khẳng định: Vì chúng sanh khiếp nhược, mới mở bày con đường dễ tu “pháp môn niệm Phật”. Khiếp nhược là người không có ý chí tu hành trải qua nhiều kiếp trong sanh tử. Họ tự biết được: “Ở trong thế giới ta-bà này”, hoàn cảnh ác liệt, sanh mạng ngắn ngủi, thiện tri thức thì hy hữu hiếm có. Nếu một hơi thở không còn, qua một đời khác mà không biết vãng sanh về đâu. Nghĩ đến điều này, cảm thấy khiếp sợ. Vì tự mình lo sợ, lưu chuyển ở trong sanh tử, “sợ không được thường gặp chư Phật, thân cận phụng thờ cúng dường”, theo Phật tu học. Tu học đạt đến tín tâm thành tựu - sơ phát tâm trụ, phải trải qua mười ngàn kiếp, mà trong mười ngàn kiếp đó, không biết phải trải qua bao nhiêu lần sống chết; nên việc thấy Phật nghe pháp, thật là chuyện không thể làm chủ được. Như thế, làm sao mà không “sợ”, cho rằng “tín tâm khó được thành tựu, ý muốn thoái lui”, trở về tu học pháp của Nhị thừa, hoặc vun trồng phước đức, mong cầu phước báo nhân thiên. Đối với hàng sơ học lại có tâm khiếp nhược, không có thích ứng, với con đường chân chính bình thường của Đại thừa. Do đó, đặc biệt mở bày phương pháp: “Nên biết Như Lai có phương tiện thắng diệu, nhiếp thọ hộ trì lòng tin”, không để thoái thất, đạt được thành tựu. Điều này phù hợp với căn bản giáo nghĩa trong “Kinh A-hàm”: Pháp môn giảng dạy trong “Kinh A-hàm”, đại đa số là chỉ dạy cho người có nghị lực mạnh mẽ. Do đó dạy: Chỉ cần chánh kiến tăng thượng thì sanh tử lưu chuyển trong trăm ngàn vạn kiếp, cũng không bị đọa vào ác thú. Vì chúng sanh có căn tánh khiếp nhược lo sợ, nên đức Phật mở bày pháp môn niệm

Phật. Trong luận nói đến phương pháp thù thắng, chính là “nhờ nhân duyên chuyên tâm niệm Phật, tùy theo nguyện được sanh vào cõi Phật”, có thể “thường được thấy Phật, rời hẳn ác đạo”. Chuyên lòng niệm Phật là tâm tâm quán niệm đức Phật, nhất tâm bất loạn. Trong Kinh Đại thừa: ức niệm mười phương chư Phật, nhìn thấy mười phương chư Phật thì cùng phát nguyện vãng sanh nơi mười phương cõi Phật. Nhưng niệm Phật A Di Đà, vãng sanh Tây phương Cực lạc thế giới phổ biến hơn. Nên bây giờ dẫn kinh điển để chứng minh: “Như trong Kinh nói: Nếu có người chuyên niệm đức Phật A Di Đà ở Tây phương Cực lạc thế giới, hồi hướng thiện căn đã tu trì để cầu nguyện sanh về thế giới kia, thì được vãng sanh.” Các nhân duyên để vãng sanh: 1. Chuyên niệm; 2. Tu thiện căn; 3. Hồi hướng; 4. Phát nguyện vãng sanh. Do vì ở trong cõi tịnh độ, thường thường “được thấy Phật”, do đó “không hề thối lui”. Pháp môn niệm Phật này, có thể dẫn dắt chúng sanh khiếm nhược, không vì chuyện tu tập lâu dài trong sanh tử mà thối lui Bồ-đề tâm, thật là phương pháp hy hữu khó có.

Thảo luận đến vấn đề vãng sanh Tịnh độ, theo Duy thức tông cho rằng pháp môn niệm Phật có mang ý nghĩa riêng: Thấy Phật phải tu tập thấy được nghiệp của Phật; vãng sanh thanh tịnh cõi Phật, cũng phải đi tu tập nghiệp của cõi Tịnh độ; chứ không phải chuyên tâm niệm Phật không mà đạt được. Cũng như hay nói: “Một vốn ngàn lời”, điều này không phải nói một đồng tiền thì lập tức nhận được lợi tức một vạn đồng; mà sử dụng một đồng tiền làm vốn để kinh doanh, trải qua nhiều năm, có thể trở thành một gia tài giàu có. Trong Kinh nói niệm Phật có thể thấy Phật, ý hướng của đức Phật là chỉ cho vào một thời

gian khác mới được gặp. Nếu giải thích như thế, thì có nhiều người không tán thành. Họ cho rằng: Chúng sanh tuy nghiệp chướng nặng nề, song từ bi nguyện lực của chư Phật không thể nghĩ bàn, chỉ cần chúng sanh tin tưởng tuyệt đối, nguyện cầu thâm thiết, xưng niệm A Di Đà Phật thì được mang nghiệp vãng sanh; đây hình như thuận là tha lực. Pháp môn niệm Phật, có khả năng tiếp dẫn chúng sanh khiếp nhược, khiến họ không thối tâm học Đại thừa. Vãng sanh tịnh độ, cũng có đẳng cấp, như ba lớp chín phẩm. Vãng sanh tịnh độ tuy do vì thường thường thấy Phật nghe pháp, sẽ không còn thối chuyển, nhưng khi mới được vãng sanh, cũng có người giống như phạm phu; cũng có người giống như Nhị thừa. “Nếu” nhân vì khi niệm Phật, có khả năng “quán” niệm “được pháp thân chân như của đức Phật kia, và thường siêng năng tu tập”, điều này không những khi lâm chung, “thì rất ráo được vãng sanh” tịnh độ, mà còn “an trụ nơi chánh định”, nhập vào vị chủng tánh, tín tâm thành tựu, ngay lúc này không còn thối chuyển Bồ-đề.

Niệm Phật có nhiều cách: 1. Niệm Phật tướng hảo. 2. Niệm Phật công đức, như thập lực tứ vô sở úy, tam bất hộ, đại bi v.v... của đức Phật. 3. Niệm Phật thật tướng, tức quán niệm chơn như pháp thân của đức Phật. 4. Xưng danh niệm Phật, ở Trung Quốc rất thịnh hành phương pháp này. Niệm pháp thân của đức Phật là tùy thuận quán sát chơn như tam-muội. Nếu như tinh tấn siêng năng tu tập được thành tựu, tuy không sanh Tây phương, thì cũng nhập vào phát tâm trụ, không còn thối lui Bồ-đề tâm nữa. Trong thời đại mạt pháp, niệm pháp thân của Phật, thật là ít nghe nói. Niệm Phật công đức tướng hảo, cũng nhân vì tâm chúng ta thô mà quán thì lại phải rất vi tế nên khó

thành tựu. Do đó, hiện tại pháp môn niệm Phật, chủ yếu là xưng niệm câu Nam Mô A Di Đà Phật thôi.

Chương sáu

Phần khuyên tu lợi ích

1. Khuyên khích tu tập

Nguyên văn:

已說修行信心分，次說勸修利益分。如是摩訶衍諸佛秘藏，我已總說。若有眾生，欲於如來甚深境界得生正信，遠離誹謗，入大乘道。當持此論，思量修習，究竟能至無上之道。

Dịch nghĩa:

Đã nói phần tu hành tín tâm, tiếp đến nói phần lợi ích để khuyến khích tu hành. Pháp Đại thừa như thế là bí tạng của chư Phật, tôi đã tổng quát nói qua. Nếu có chúng sanh, muốn đối với cảnh giới thậm thâm của Như lai sanh được chánh tín, và xa rời phỉ báng, để vào được đạo Đại thừa. Thì nên trì tụng luận này, suy nghĩ tu tập, để có thể rốt ráo đến đạo vô thượng.

“Phần lợi ích để khuyến khích tu hành”, tương đồng với phần lưu thông ở trong các Kinh điển khác. Chú trọng ở việc khen ngợi ích lợi của luận vì mục đích dẫn phát lòng nhiệt tâm của người tu học. Luận chủ khẳng định: “Pháp Đại thừa như thế là bí tạng của chư Phật, tôi đã tổng quát nói qua”. Như phẩm vật châu báu trân quý trên đời, chủ nhân hay cất giữ rất bí mật, không cho người ngoài biết được. Phật pháp Đại thừa cũng như vậy, ở trong Phật pháp là quý báu bí mật nhất, do đó gọi là bí tạng. Bí tạng của chư Phật, thâm sâu rộng lớn, không có giới

hạn. Song, ở đây luận chủ đã trình bày ra phần quan trọng nhất. “Nếu có chúng sanh, muốn đòi với cảnh giới thậm thâm của Như lai sanh được chánh tín, và xa rời phi báng, để vào được đạo Đại thừa”, như thế “thì nên trì tụng luận này, suy nghĩ tu tập”. Thọ trì là văn tuệ, suy nghĩ là tư tuệ, còn tu tập là tu tuệ. Nếu theo luận này mà văn, tư và tu, thì “có thể rốt ráo đến đạo vô thượng” - A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam Bồ-đề.

1. Công đức tu học

Nguyên văn:

若人聞是法已，不生怯弱，當知此人定紹佛種，必為諸佛之所授記。

Dịch nghĩa:

Nếu người nghe pháp này rồi, không sanh lòng khiếp nhược, thì nên biết người đó quyết định nối dòng giống Phật, chắc chắn được chư Phật thọ ký.

Tại làm sao phải như thế mà tu học? Bởi vì “nếu người nghe pháp” Đại thừa “này rồi”, có khả năng hiện tại đảm đương, không còn cảm thấy trong luận nói đến đạo lý quá thâm sâu cao thượng, cũng không cho mình trí tuệ không đủ, thì “không sanh lòng khiếp nhược” hối hận thối thất. “Nên biết người đó quyết định nối dòng giống Phật chắc chắn được chư Phật thọ ký”. Ở trong giáo pháp thâm sâu của Đại thừa, có khả năng dũng mãnh đảm đương, thì tương lai sẽ kế thừa quả vị Phật, do đó chư Phật trước tiên sẽ thọ ký để chứng minh. Điều này là ca ngợi công đức văn tuệ của Bồ-tát, cũng là xưng tán công đức của niềm tin.

Nguyên văn:

假使有人能化三千大千世界滿中眾生，令行十

善，不如有人於一食頃正思此法，過前功德不可為喻。

Dịch nghĩa:

Giả sử có người giáo hóa chúng sanh khắp tam thiên đại thiên thế giới, khiến cho tu hành thập thiện, thì cũng không bằng người ở trong khoảng một bữa ăn mà chân chính suy nghĩ pháp này, công đức của người sau hơn công đức người trước rất nhiều, không thể lấy gì để ví dụ được.

Tiếp theo tán thán công đức tư tuệ của Bồ-tát, cũng chính là công đức thắng giải. “Giả sử có người giáo hóa chúng sanh khắp tam thiên đại thiên thế giới, khiến cho” họ “tu hành thập thiện”; công đức giáo hóa chúng sanh này rất là to lớn! Nhưng vẫn “không bằng người ở trong khoảng một bữa ăn mà chân chính suy nghĩ pháp này”. Công đức tư tuệ ở trong một khoảng thời gian ngắn này, thì “công đức của người sau hơn công đức người trước rất nhiều, không thể lấy gì để ví dụ được”! Bởi vì, giáo hóa chúng sanh trong tam thiên đại thiên thế giới tu hành thập thiện, chẳng qua chỉ làm cho họ đạt được quả báo nhân thiên. Nếu có khả năng tư duy pháp này, hiểu biết được chân chính ý nghĩa, tương lai sẽ thành Phật, có khả năng giáo hóa vô lượng vô biên chúng sanh cùng thành Phật đạo. Như thế, công đức thật thù thắng, đương nhiên không thể dùng ví dụ mà diễn tả được.

Nguyên văn:

復次，若人受持此論，觀察修行，若一日一夜，所有功德，無量無邊，不可得說。假令十方一切諸佛，各於無量無邊阿僧祇劫，歎其功德，亦不

能盡。何以故？謂法性功德無有盡故，此人功德，亦復如是無有邊際。

Dịch nghĩa:

Lại nữa, nếu có người tụng trì luận này, quán sát tu hành, chỉ trong một ngày một đêm, thì tất cả công đức là vô lượng vô biên, không thể nói hết. Dù cho tất cả chư Phật mười phương, mỗi vị đều khen ngợi công đức ấy trong vô lượng vô biên A-tăng-kỳ kiếp, cũng không hết được. Tại sao như vậy? Vì công đức của pháp tính không có cùng tận, nên công đức người ấy, cũng lại như thế không có bờ bến.

Ở đây đàm luận đến công đức tu tuệ của Bồ-tát, cũng là công đức hành chứng. “Nếu có người tụng trì luận này, quán sát tu hành, chỉ trong một ngày một đêm, thì tất cả công đức là vô lượng vô biên, không thể nói hết”. Điều này không chỉ chúng sanh nói chẳng hết, ngay cả “dù cho tất cả chư Phật mười phương, mỗi vị đều khen ngợi công đức” của người “ấy trong vô lượng vô biên A-tăng-kỳ kiếp, cũng không hết được”. Chư Phật có khả năng trong thời gian một sát-na nói được vô lượng âm thanh, mà mười phương chư Phật như thế, lại phải trải qua vô lượng vô biên A-tăng-kỳ kiếp, vẫn không nói hết công đức của pháp môn tu hành thậm thâm trong luận này. Vì để thuyết minh lý do có công đức vô biên này, do đó tiếp theo nói: Đây “vì công đức của pháp tính không có cùng tận”, nên “người ấy” khế hợp với pháp tính mà tu chứng “công đức cũng lại như thế không có bờ bến”. Công đức tu hành, tương ưng với pháp tính mà pháp tính biến khắp mọi nơi, nên công đức cũng biến khắp mọi nơi. Ví như một ly nước, đem đổ vào trong đại dương, thì

sẽ lan khắp mọi nơi, không đâu không có, một ly nước với nước của đại dương dung hợp thì nước trong ly này trở thành vô biên. Trong “Luận Đại Trí Độ” cũng nói: công đức bình thường thì có hạn lượng; song khi tương ứng với Bát-nhã mà tu tập tích tụ công đức, thì không có hạn lượng nữa. Do đó, quán sát tu hành trong luận là tu hành chứng ngộ tương ứng với pháp tính.

2. Lỗi lầm của việc phi báng

Nguyên văn:

其有眾生，於此論中毀謗不信，所獲罪報，經無量劫受大苦惱。是故眾生但應仰信，不應誹謗。以深自害，亦害他人，斷絕一切三寶之種。以一切如來皆依此法得涅槃故，一切菩薩因之修行入佛智故。

Dịch nghĩa:

Nếu có chúng sanh, đối với luận này chê bai không tin, thì tội báo chuốc lấy, là phải chịu khổ não lớn trong vô lượng kiếp. Vậy nên chúng sanh chỉ nên tín ngưỡng, không nên phi báng. Khỏi tự hại mình và hại người khác một cách sâu sắc, đoạn tuyệt hạt giống tất cả Tam bảo. Do tất cả Như lai đều nương với pháp này mà được Niết-bàn, tất cả Bồ-tát đều nhân tu hành pháp này mà vào được trí tuệ của Phật.

Công đức của niềm tin, sự hiểu biết, tu hành và chứng ngộ, thâm sâu rộng lớn như vậy; nhưng tương phản thì lỗi lầm của việc phi báng, đương nhiên cũng không có hạn lượng. Năm tội vô gián đã là nặng nhất trong thế gian, còn phi báng pháp Đại thừa thì làm tổn thương đến đôi mắt trí tuệ của chúng sanh, đoạn tuyệt tuệ

mạng thành Phật của họ, do đó lỗi lầm càng lớn hơn. Nếu như “có chúng sanh, đối với luận này chê bai không tin” pháp môn giảng dạy đó, thì trong tương lai họ sẽ bị “tội báo chuốc lấy, là phải chịu khổ não lớn trong vô lượng kiếp”, điều này phẩm “Tín Hủy” trong “Kinh Bát Nhã” rói rất rõ. “Vậy nên chúng sanh” nếu không có khả năng hiểu biết và tin tưởng, thì “chỉ nên tín ngưỡng”. Ngưỡng mộ trí tuệ của chư Phật, Bồ-tát, ngưỡng mộ Phật pháp không thể nghĩ bàn. Tự mình tuy không có năng lực để tìm hiểu, thì cũng nên ngưỡng mộ họ. Chứ “không nên” thiếu hiểu biết mà “phi báng” họ, “khỏi tự hại mình và hại người khác một cách sâu sắc”. Như người mù dẫn người mù, thì chính cả mình và tha nhân, “đoạn tuyệt hạt giống tất cả Tam bảo”. Bởi vì “tất cả Như lai đều nương với pháp” môn “này mà được Niết-bàn”; “tất cả Bồ-tát đều nhân tu hành pháp” môn “này mà vào được” nhất thiết chủng “trí tuệ của Phật”. Nương theo pháp này mà đạt được Niết-bàn là Phật bảo; tất cả Bồ-tát nương vào pháp này mà tu hành là Tăng bảo; pháp mà do sự chứng ngộ của chư Phật và sự tu hành của Bồ-tát là Pháp bảo. Tam bảo đều do nương vào pháp môn này mà tồn tại trong đời, do đó phi báng pháp môn này, thì đoạn tuyệt mất hạt giống của Tam bảo.

3. Tổng kết khuyến khích

Nguyên văn:

當知過去菩薩已依此法得成淨信，現在菩薩今依此法得成淨信，未來菩薩當依此法得成淨信，是故眾生應勤修學。

Dịch nghĩa:

Nên biết các vị Bồ-tát quá khứ đã nương với pháp này

mà thành tựu được tín tâm thanh tịnh, các vị Bồ-tát hiện tại đang nương với pháp này mà thành tựu được tín tâm thanh tịnh, các vị Bồ-tát vị lai cũng sẽ nương với pháp này mà thành tựu được tín tâm thanh tịnh, vậy nên chúng sanh cần siêng năng tu học.

Công đức của tín hành, lỗi lầm của phi báng, đều đã thuyết minh xong, bây giờ đem tất cả Bồ-tát làm tấm gương để khuyến khích hành giả tu học. “Nên biết các vị Bồ-tát quá khứ đã nương với pháp” môn “này mà thành tựu được tín tâm thanh tịnh”. Được tín tâm thanh tịnh, tức tín thành tựu phát tâm của phát tâm trụ. Quá khứ là như vậy, “các vị Bồ-tát hiện tại đang nương với pháp” môn “này mà thành tựu được tín tâm thanh tịnh”, “các vị Bồ-tát vị lai cũng sẽ nương với pháp” môn “này mà thành tựu được tín tâm thanh tịnh” Chư Bồ-tát trong ba đời, không một vị nào không nương vào đây mà phát tâm sanh khởi niềm tin, “vậy nên” tất cả “chúng sanh”, sau khi nghe được pháp môn thâm sâu này, “cần siêng năng” tinh tấn “tu học”.

II. Hồi hướng

Nguyên văn:

諸佛甚深廣大義，我今隨分總持說，迴此功德如法性，普利一切眾生界。

Dịch nghĩa:

Nghĩa thậm thâm rộng lớn chư Phật,

Con nay tùy phần nói tổng quát,

Hồi hướng công đức như pháp tính,

Làm lợi khắp tất cả chúng sanh.

Luận chủ sau khi tạo luận hoàn thành thì nói bài kệ hồi

hướng. Hai câu “nghĩa thậm thâm rộng lớn chư Phật, nay con tùy phần nói tổng quát” là kết thúc việc tạo luận. Phật pháp Đại thừa không ra ngoài hai ý nghĩa: Ý nghĩa thậm thâm và thực hành quảng đại. Luận chủ không thể trình bày hết tất cả, chỉ tùy theo sức lực tùy theo phần và loại, mà nói tóm lược phần quan trọng thôi. Dùng cách tóm lược mà bao quát rộng lớn, dùng cách ngắn gọn mà bao quát phong phú, nên gọi là tổng quát. Tạo luận này - công đức hoằng dương Phật pháp Đại thừa, không vì tự lợi, ý nguyện mong muốn “hồi hướng công đức như pháp tính”, “làm lợi khắp tất cả chúng sanh”. Hồi hướng có ba loại: 1. Hồi hướng thành Phật đạo; 2. Hồi hướng lợi ích chúng sanh; 3. Hồi hướng như pháp tính, chính là hồi hướng bình đẳng pháp giới. Công đức tương ưng với pháp giới, thì biến hiện khắp mọi nơi. Hồi hướng như pháp tính là căn bản hồi hướng của Đại thừa. Không phải xa rời việc phát tâm thành Phật và lợi ích cho chúng sanh mà tồn tại độc lập, chính nhân làm công đức tương ưng với pháp tính, biến khắp đến tất cả mà hồi hướng, thì đây mới có thể hồi hướng về Phật đạo thâm sâu, hồi hướng rộng lớn đến tất cả chúng sanh. Nên luận chủ đem công đức tạo luận, hồi hướng khế hợp với pháp tính, hồi hướng làm lợi ích khắp tất cả chúng sanh, thì phù hợp với ý hướng của việc tạo luận trong phần nhân duyên. Nếu chỉ vì danh lợi cung kính, hoặc vì tự cầu giải thoát, thì không phải là pháp thí của Đại thừa!

**Các thành viên dịch thuật
của nhóm Tuệ Chúng**

Chủ nhiệm

Thích Hạnh Bình

Phó Chủ nhiệm

Thích Giác Trí

Các thành viên

Thích Đồng Hội

Thích Vạn Lợi

Thích Nguyên Tụ

Thích Nữ Như Tuyết

Thích Nữ Diệu Thọ

Thích Nữ Tịnh Đức

Thích Nữ Hạnh Nguyên

Thích Nữ Diệu Lạc

Thích Nữ Liên Hội

Thích Nữ Đức Châu

Thích Nữ Niệm Huệ

Thích Nữ Khánh Tuệ

Thích Nữ Chơn Thái Tuệ